

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG SINH HỌC
VÀ KHU RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú xã Tân Hiệp huyện Tân Châu tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276-3875 193

Fax: 0276-3875 307

Website: www.tabiruco.vn

Tây Ninh, 2025

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG SINH HỌC
VÀ KHU RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Ngày tháng năm 2025
CÔNG TY CP CAO SU TÂN BIÊN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, 2025

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN THỨ I. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN	2
Chương I: THÔNG TIN CHUNG	2
1. Sơ lược về Công Ty Cổ phần Cao Su Tân Biên	2
1.1. Công ty	2
1.2. Địa chỉ trụ sở chính	2
1.3. Vốn điều lệ	2
1.4. Thông tin về chủ sở hữu.	2
1.5. Người đại diện theo pháp luật của công ty	2
2. Quá trình hình thành phát triển và ngành nghề kinh doanh.....	3
2.1. Quá trình hình thành phát triển	3
2.2. Ngành nghề kinh doanh được thực hiện	3
3. Cơ cấu tổ chức của công ty	5
3.1. Cơ cấu tổ chức.	5
3.2. Lao động	9
Chương II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG	10
1. Vị trí địa lý, địa hình	10
1.1. Vị trí địa lý	10
1.2. Địa hình.....	11
2. Khí hậu	11
2.1. Chế độ gió	11
2.2. Nhiệt độ.....	11
2.3. Lượng mưa.....	11
2.4. Độ ẩm.....	12
2.5. Năng	12
2.6. Lượng bốc hơi.....	12
3. Thủy văn	12
4. Địa chất và thổ nhưỡng.....	13
4.1. Các loại đất.....	13
4.2. Phân hạng đất.....	13
Chương III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI	16

1. Dân số, dân tộc, lao động.....	16
1.1. Dân số	16
1.2. Dân tộc	16
1.3. Lao động	16
2. Kinh tế.....	17
3. Thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của Công ty	17
1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp.....	17
1.2. Công nghiệp chế biến nông lâm sản	18
3. Xã hội.....	18
3.1. Giáo dục	18
3.2. Y tế.....	18
3.3. Văn hóa	19
3.4. Chính sách xã hội.....	19
3.5. Quốc phòng an ninh trên địa bàn	20
Chương IV. CƠ SỞ HẠ TẦNG, HỆ THỐNG GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY VÀ VÙNG CÓ LIÊN QUAN TỚI DỰ ÁN	21
1. Hệ thống giao thông đường bộ và thủy tại công ty và vùng liên quan	21
2. Cơ sở hạ tầng.....	21
2.1. Hệ thống điện	21
2.2. Hệ thống cấp nước	21
2.3. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải.....	21
2.4. Máy móc thiết bị	22
2.5. Công trình kiến trúc	23
2.6. Hệ thống công trình công cộng.....	23
Chương V. Hiện trạng sử dụng đất	24
1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của công ty	24
PHẦN II. – BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG SINH HỌC.....	26
CHƯƠNG I: NỘI DUNG – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	26
1. Nội dung nghiên cứu.....	26
2. Phạm vi nghiên cứu.....	26
2.3. Phương pháp nghiên cứu	26
CHƯƠNG II: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	29
1. Kết quả điều tra thực vật bậc cao	29
2. Kết quả điều tra khu hệ động vật có xương sống	30

2.1. Đa dạng khu hệ thú	30
2.2. Đa dạng khu hệ chim	31
2.3. Đa dạng khu hệ bò sát-lưỡng cư	32
3. Kết quả điều tra côn trùng	33
CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN	35
1. Thành phần loài thực vật bậc cao.....	35
2. Thành phần loài khu hệ động vật có xương sống	35
3. Thành phần các loài côn trùng	35
4. Tình trạng bảo tồn các loài động, thực vật.....	35
PHẦN THỨ BA. – BÁO CÁO KẾT QUẢ VỀ KHU RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO	36
CHƯƠNG I. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP	36
1. Mục tiêu	36
2. Nội dung nghiên cứu.....	36
3. Phương pháp nghiên cứu	36
3.1. Phương pháp xác định Rừng có giá trị bảo tồn cao	36
3.2. Bộ công cụ HCV cho Việt Nam	38
3.3. Phân loại chi tiết rừng có giá trị bảo tồn cao	38
CHƯƠNG II: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ	41
1. Xác định rừng có giá trị bảo tồn cao.....	41
CHƯƠNG III - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	45
1. Kết luận	45
2. Kiến nghị.....	46
PHỤ LỤC I. DANH MỤC CÁC THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU	
PHỤ LỤC II. DANH MỤC CÁC LOÀI THÚ CHỦ YẾU	
PHỤ LỤC III. DANH MỤC CÁC LOÀI CHIM CHỦ YẾU	
PHỤ LỤC IV. DANH MỤC CÁC LOÀI BÒ SÁT CHỦ YẾU	
PHỤ LỤC VI. DANH MỤC CÁC LOÀI CÔN TRÙNG CHỦ YẾU	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Bảng chức năng nhiệm vụ của mỗi đơn vị.....	6
Bảng 1.2: Các yếu tố giới hạn đất trồng cao su	13
Bảng 1.3: Tổng hợp phân hạng đất các Nông trường.....	14
Bảng 1.4: Cơ cấu kinh tế năm 2024.....	17
Bảng 1.5: Hiện trạng sử dụng đất công ty (31/12/2024)	24
Bảng 2.1. Đa dạng các họ thực vật bậc cao tại Công ty Tân Biên.....	29
Bảng 2.2. Đa dạng các họ động vật có vú tại Công ty Tân Biên	30
Bảng 2.3. Đa dạng các họ chim tại Công ty Tân Biên.....	31
Bảng 2.4. Đa dạng các họ bò sát tại Công ty Tân Biên	32
Bảng 2.5. Đa dạng các họ lưỡng cư tại Công ty Tân Biên	33
Bảng 2.6. Đa dạng các họ côn trùng tại Công ty Tân Biên	34

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
Công ty Tân Biên	Công ty Cổ phần Cao Su Tân Biên
IUCN	Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên thế giới
NĐ 06/2019	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
NĐ 84/2021	Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về sửa đổi bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
NĐ 64/2019	Nghị định số 64/2019/NĐ-CP về Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.
SĐVN 2007	Sách Đỏ Việt Nam năm 2007

ĐẶT VẤN ĐỀ

Công ty cổ phần cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là Công ty) là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là Tập đoàn), được thành lập theo Quyết định số 68/TCCB-QĐ ngày 20/12/1985 của Tổng cục Cao su Việt Nam về việc trồng và khai thác cao su trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Quyết định số 170/QĐ-UB ngày 28/12/1988 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao 10.000 ha đất tự nhiên trồng cao su cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên thuộc Tổng cục cao su. Từ ngày 29/4/2016, Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐTVCSVN, ngày 15 tháng 01 năm 2016, của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Hiện nay, Công ty đang quản lý 5.620,73 ha (năm 2024) vườn cây cao su, trong đó có 2.369,62 ha cao su khai thác với sản lượng cao su 3.131,57 tấn, đạt năng suất bình quân 1,32 tấn/ha.

Ngày 01/04/2021 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 523/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đồng thời cũng có thể thấy trên thế giới việc thực hiện Quản lý rừng bền vững là cách ngành lâm nghiệp thể hiện trách nhiệm đối với toàn cầu đồng thời cũng thỏa mãn được các nhu cầu về các loại sản phẩm từ rừng trên thị trường, vì vậy việc thực hiện quản lý rừng bền vững đã mang tính toàn cầu. Tại Việt Nam, thực hiện theo thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sửa đổi quy định về quản lý rừng bền vững, toàn bộ các đơn vị, cá nhân, tổ chức quản lý rừng cần phải thực hiện xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững để trình các cơ quan ban ngành có thẩm quyền phê duyệt. Việc xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững nhằm cụ thể hóa các mục tiêu phát triển và nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý của các cá nhân tổ chức trong công tác quản lý và phát triển rừng bền vững. Do đó, để có dữ liệu cập nhật và chính xác nhất về đa dạng thành phần các loài động thực vật cũng như đánh giá các khu rừng có giá trị bảo tồn cao để từ đó cập nhật trong phương án quản lý rừng bền vững của Công ty, Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên thực hiện chuyên đề: **“Báo cáo đánh giá đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao”**.

PHẦN THỨ I. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Chương I: THÔNG TIN CHUNG

1. Sơ lược về Công Ty Cổ phần Cao Su Tân Biên

1.1. Công ty

- Tên công ty bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.
- Tên công ty bằng tiếng nước ngoài: TAN BIEN RUBBER JOINT STOCK COMPANY.
- Tên công ty viết tắt: TBRC
- Mã số doanh nghiệp: 3900242832; ngày cấp: 09/01/2025
- Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Tây Ninh.

1.2. Địa chỉ trụ sở chính

- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại: 0276.3875193; - Email: tbrc@tabiruco.vn; - Website: www.tabiruco.vn

1.3. Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ công ty: 879.450.000.000 đồng.
- Bằng chữ: Tám trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng.

1.4. Thông tin về chủ sở hữu.

- Tên tổ chức: TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN.
- Mã số doanh nghiệp: 030 1266564; cấp ngày: 01/6/2018
- Nơi cấp: phòng đăng ký kinh doanh -Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

- * Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị
- Họ và tên: TRƯƠNG VĂN CỨ Giới tính: Nam
- Sinh ngày: 30/06/1968 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
- CMND/CCCD: 072068000008; ngày cấp: 21/09/2022; nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH.
- Hộ khẩu thường trú: Số 5/3, ấp Bình Trung, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
- Chỗ ở hiện nay: Số 5/3, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

* Chức danh: Tổng Giám đốc

- Họ và tên: LÂM THANH PHÚ Giới tính: Nam

- Sinh ngày: 29/08/1971 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

- CMND/CCCD: 072071001683; ngày cấp: 07/09/2022; nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH.

- Hộ khẩu thường trú: ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

- Chỗ ở hiện nay: ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

2. Quá trình hình thành phát triển và ngành nghề kinh doanh

2.1. Quá trình hình thành phát triển

Công ty Cao su Tân Biên được thành lập ngày 20/12/1985 trên cơ sở sát nhập giữa Công ty cao su Thiện Ngôn và Công ty cao su Bắc Tây Ninh. Thực hiện chủ trương đổi mới và phát triển doanh nghiệp, ngày 24/12/2009, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển Công ty Cao su Tân Biên thành lập Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN. Đến ngày 15 tháng 01 năm 2016, Công ty chuyển qua hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 15A/QĐ-HĐTVCSVN, của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên – Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Đến ngày 09/01/2025, sau 8 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Nhiệm vụ trọng tâm của Công ty là: trồng, thu hoạch, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên sơ chế. Ngoài ra, Công ty còn có ngành nghề khác theo định hướng cho phép của Chính phủ và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được quy định trong giấy đăng ký doanh nghiệp cấp ngày 27/7/2020.

Tính đến nay, Công ty đang quản lý 5.620,73 ha (năm 2024) vườn cây cao su, trong đó có 2.369,62 ha cao su khai thác với sản lượng cao su 3.131,57 tấn, đạt năng suất bình quân 1,32 tấn/ha.

Nhà máy chế biến của công ty được xây dựng vào năm 1995 với công suất 10.000 tấn /năm và đến năm 1998 được nâng công suất lên 15.000 tấn /năm. Ngoài ra, năm 1999 Công ty cũng đã đầu tư xây dựng thêm dây chuyền chế biến mủ ly tâm công suất 5.600 tấn/năm. Hiện nay tổng công suất nhà máy chế biến của Công ty là 21.600 tấn/năm. Công ty được cấp giấy chứng nhận về ISO 9001-2015 lần đầu vào năm 2005; 14001-2015 năm 2017; VILAS vào năm 2019;

- Từ ngày thành lập đến nay, công ty luôn thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm cho nhân dân và đồng bào dân tộc nơi Công ty đứng chân, giữ vững an ninh, chính trị và quốc phòng; chung tay cùng Nhà nước và các thành phần kinh tế khác thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Trong quá trình phát triển của mình Công ty đã được trao tặng các phần thưởng cao quý như:

- Huân chương lao động Hạng Nhất, Nhì, Ba vào các năm 1999, 2001, 2005.
- Cờ thi đua của Bộ NN và PTNT vào năm: 2015.

Cùng với rất nhiều Cờ thi đua chính phủ, UB Quản lý Vốn Nhà nước; Bằng khen của UBND Tỉnh Tây Ninh và Tập Đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.

2.2. Ngành nghề kinh doanh được thực hiện

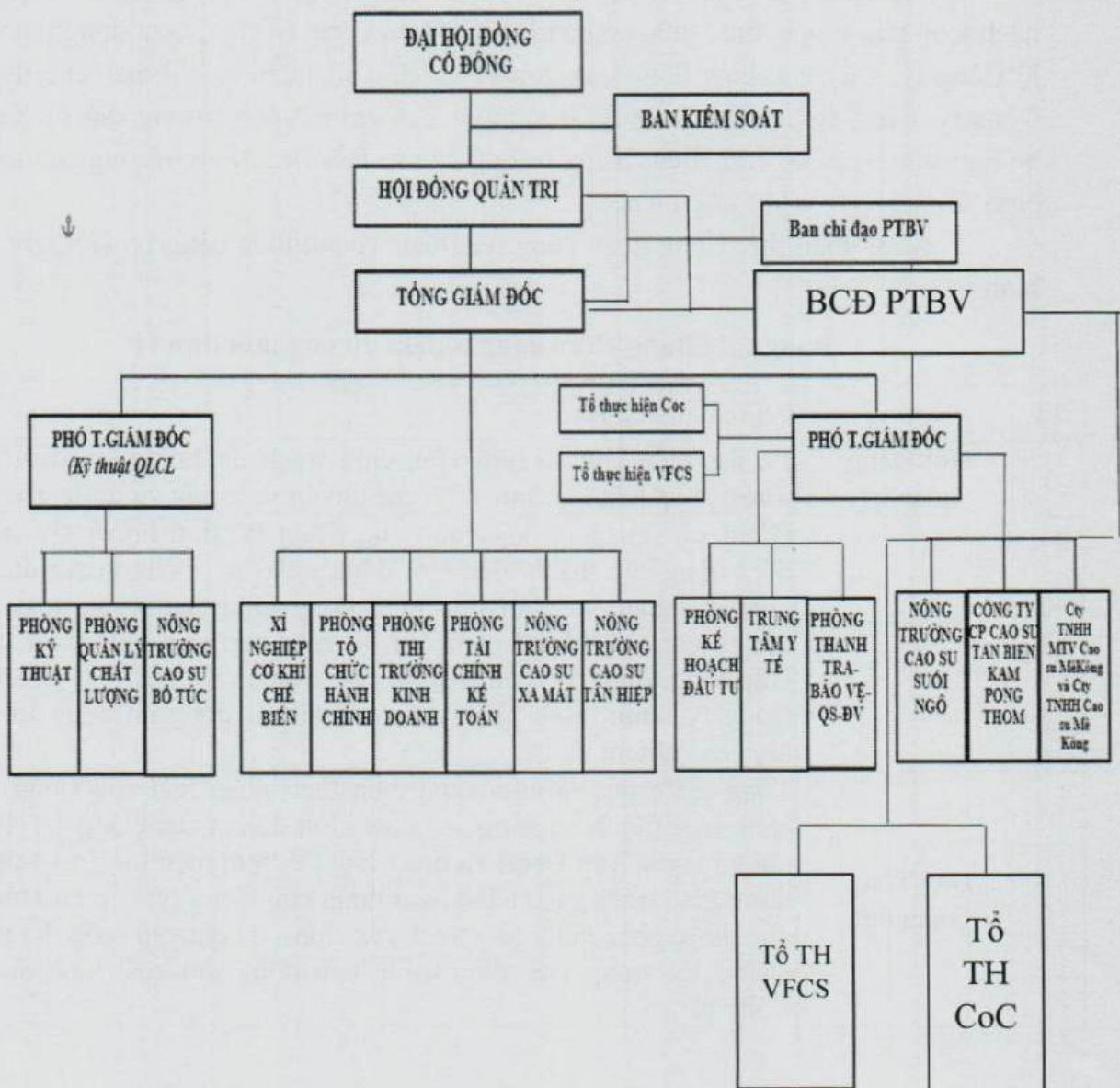
Hoạt động của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất thùng , bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất vật tư khai thác cao su;
- Sản xuất chai PET;
- Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Đầu tư tài chính;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại; kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng cây ăn quả;
- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Nhân và chăm sóc cây cao su giống;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng; ván ép và ván mỏng khác;

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm cây giống lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế.

3. Cơ cấu tổ chức của công ty

3.1. Cơ cấu tổ chức.



Bộ máy tổ chức công ty hình thành 3 cấp quản lý như sau Cấp cao (Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên); Cấp trung (Trưởng/Phó phòng nghiệp vụ Khối Văn phòng Công ty; Giám đốc/Phó Giám đốc Xí nghiệp, Nông trường; Phụ trách TTYT); Cấp cơ sở (Tổ, đội trưởng tại Xí nghiệp, Nông trường). Bao gồm:

- Hội đồng Quản trị: 05 người, gồm 01 chủ tịch HĐQT và 04 thành viên HĐQT (trong đó có 01 thành viên độc lập).

- Ban Kiểm soát Công ty: 02 người.

- Ban Tổng Giám đốc: 03 người, gồm 01 Tổng giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc.

- Khối Văn phòng Công ty: gồm 07 phòng nghiệp vụ, cụ thể như sau: Phòng tổ chức Hành chính; Phòng Tài chính Kế toán; Phòng Kế hoạch Đầu tư; Phòng Kỹ Thuật; Phòng quản lý chất lượng; Phòng Thị trường Kinh doanh; Phòng Thanh tra Bảo vệ - Quân sự động viên.

- Các đơn vị trực thuộc: Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty là những đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện kế hoạch SXKD do Công ty giao, hoạt động theo Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của đơn vị và chịu sự quản lý chỉ đạo trực tiếp của Công ty. Công ty hiện có 5 đơn vị trực thuộc bao gồm: Nông trường cao su Xa Mát, Nông trường cao su Tân Hiệp, Nông trường cao su Bồ Túc, Nông trường cao su Suối Ngô, Xí nghiệp Cơ khí Chế biến.

- Khối đoàn thể: Công đoàn công ty, Đoàn Thanh niên công ty, Hội cựu chiến binh.

Bảng 1.1: Bảng chức năng nhiệm vụ của mỗi đơn vị

TT	Đơn vị	Chức năng chính
1	Hội đồng quản trị	Là đại diện chủ sở hữu vốn, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và trước pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
2	Ban kiểm soát	Giám sát tình hình tài chính của Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông; thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao;
3	Ban Tổng Giám đốc	Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và pháp luật về thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trong điều hành hoạt động của Công ty; các Phó tổng giám đốc được phân công phụ trách các lĩnh vực chuyên môn, hỗ trợ Tổng Giám đốc trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4	Ban chỉ đạo phát triển bền vững	Nghiên cứu, đề xuất với Hội đồng quản trị chương trình, đề án phát triển bền vững, chỉ đạo tổ chức thực hiện phát triển bền vững công ty xây dựng kế hoạch hành động phát triển bền vững, gắn phát triển kinh tế với trách nhiệm xã hội và môi trường, củng cố và nâng cao giá trị thương hiệu, năng lực cạnh tranh sản phẩm cao su của công ty trên thị trường trong nước và quốc tế. Triển khai thực hiện các nội dung theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam. Kiểm tra, theo dõi việc thực hiện chương trình, kế hoạch hành động phát triển bền vững, phát triển thương hiệu cao su TBRC. Thúc đẩy, theo dõi, xây dựng tiêu chí, tổng kết định kỳ và đột xuất đối với kế hoạch hành động do Ban chỉ đạo đưa ra.
5	Phòng tổ chức Hành chính	Tham mưu cho lãnh đạo công ty về công tác quản lý, tổ chức cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ, thi đua khen thưởng, đề bạt bổ nhiệm, quy hoạch, kỷ luật, miễn nhiệm cán bộ, lao động, tiền lương, chế độ chính sách và an toàn vệ sinh lao động, chế độ bồi dưỡng độc hại, tham mưu tổng hợp cho ban Tổng Giám đốc Công ty, phối hợp với các phòng theo dõi đôn đốc việc thực hiện các quyết định chủ trương của Tổng Giám đốc công ty, thực hiện các công tác có liên quan đến hoạt động hành chính, quản trị của Công ty. Trưởng phòng là thủ trưởng cơ quan khối phòng ban Công ty; đề xuất công tác đối nội, đối ngoại của Lãnh đạo Công ty; tham mưu về quản lý hành chính - quản trị, thư ký - tổng hợp, văn thư - lưu trữ, đội xe và bảo đảm cơ sở vật chất cho các hoạt động của Công ty; Trung tâm văn hóa thể thao; Công nghệ thông tin;
6	Phòng Tài chính - Kế toán	Giúp việc cho Tổng Giám đốc Công ty về quản lý công tác tài chính, tổ chức thực hiện công tác kế toán của Công ty; Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm, trung hạn và dài hạn nhằm đảm bảo nguồn tài chính cho hoạt động SXKD và đầu tư phát triển của Công ty. Quản lý tiền vốn, tài sản, ngoại tệ, giấy tờ có giá trị, thực hiện chế độ tài chính theo quy định của Nhà nước. Lập báo cáo tài chính hàng năm theo quy định, thực hiện quyết toán tài chính; Quan hệ cổ đông, công bố thông tin.
7	Phòng Kế hoạch - Đầu tư	Tham mưu cho Tổng Giám đốc công ty trong xây dựng kế hoạch SXKD và đầu tư XD CB hàng năm, trung hạn, dài hạn; thực hiện công tác thống kê; Thực hiện quy trình lập dự án, xin chủ trương đầu tư, tổ chức đấu thầu, kiểm tra giám sát việc thi công các công trình xây dựng cơ bản, quản lý hồ sơ thiết kế kỹ thuật dự toán công trình. Chủ trì nghiệm thu thanh quyết toán các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng có hiệu quả, tham gia nghiệm thu khối lượng công chăm sóc vườn cây KTCB, tái canh hàng tháng; Thực hiện các quy trình thanh lý, mua bán tài sản theo đúng quy định của Nhà nước; Thực hiện việc mua sắm và cấp phát vật tư, hàng hóa của Công ty; bảo quản vật tư, hàng hóa Công ty; Chủ trì trong công tác quản lý sửa chữa xe máy.

8	Phòng Kỹ thuật	Tham mưu cho lãnh đạo Công ty về công tác quản lý quy định kỹ thuật tái canh, chăm sóc, khai thác, quản lý đất đai và tham mưu cho lãnh đạo công ty quản lý trong các lĩnh vực: công nghiệp, chế biến cao su, sản xuất phôi, chai pet, nước uống đóng chai; Hướng dẫn nghiệp vụ đối với các đơn vị phụ thuộc trong lĩnh vực khoa học công nghệ, công nghiệp, chế biến cao su, sản xuất phôi, chai pet, nước uống đóng chai, xử lý nước thải, chất thải rắn, khí thải công nghiệp, hệ thống điện, xe máy, thiết bị; Tham gia xây dựng và đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy trình, quy phạm, định mức kinh tế kỹ thuật; Xây dựng kế hoạch và giám sát các đơn vị thực hiện bảo vệ môi trường; là đơn vị đầu mối trong việc thực hiện chứng chỉ rừng FM.
9	Phòng Thị trường kinh doanh	Tham mưu cho Lãnh đạo Công ty quản lý công tác tiêu thụ sản phẩm cao su các loại; phôi, chai pet; Thực hiện công tác kinh doanh xuất nhập khẩu của Công ty. Cùng với các đơn vị trực thuộc và các phòng chuyên môn, xây dựng các phương án, kế hoạch kinh doanh, ngắn hạn, dài hạn. Nghiên cứu Thị trường, nguồn hàng, khách hàng trong và ngoài nước để xúc tiến thương mại. Trực tiếp xây dựng thương hiệu quản lý và theo dõi việc sử dụng thương hiệu của Công ty. Xây dựng giá thu mua mù nguyên liệu từ bên ngoài ; Chịu trách nhiệm soạn thảo và theo dõi thực hiện các hợp đồng mua bán sản phẩm .
10	Phòng Quản lý chất lượng	Tham mưu cho Tổng Giám đốc công ty về công tác quản lý chất lượng cao su, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; Thực hiện việc tiếp nhận mù nguyên liệu, xác định các chỉ tiêu cơ bản, trước khi đưa vào sản xuất, giám sát quá trình sản xuất chế biến; Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm cao su theo tiêu chuẩn quy định. Thực hiện đúng quy định lấy mẫu, phân tích, lưu giữ mẫu, phân lô sản phẩm, cấp chứng chỉ kiểm phẩm theo quy định; Thống kê cập nhật các chỉ tiêu, yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm để đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm; Tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO và đôn đốc nhắc nhở các đơn vị phòng ban thực hiện quy định của hệ thống; Định kỳ tổ chức kiểm tra đánh giá nội bộ việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; Thực hiện nhiệm vụ thu mua mù cao su nguyên liệu từ bên ngoài. Quản lý hệ thống CoC.

11	Phòng Thanh tra bảo vệ- quân sự động viên	Tham mưu cho lãnh đạo Công ty về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, bảo vệ tài sản, bảo vệ an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ và công tác quân sự quốc phòng. Chủ trì các cuộc thanh tra, kiểm tra chấp hành các chính sách pháp luật của Nhà nước, quy chế, nội quy của Công ty. Tổ chức việc tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý, trả lời đơn thư khiếu nại tố cáo của công dân thuộc trách nhiệm quản lý của Công ty. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ tài sản của Công ty và của người lao động, bảo vệ vườn cây, phòng chống mất cắp mũ, phá hoại vườn cây. Tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện quy chế phối hợp giữa Công ty với Công an tỉnh, giữa Công ty với Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng Tây Ninh, giữa các Nông trường với Công an huyện Tân Châu, Tân Biên. Tổ chức thực hiện tốt các kế hoạch, biện pháp PCCN, đặc biệt quan tâm đến công tác phòng chống cháy ở vườn cây cao su, kho tàng, Xí nghiệp cơ khí chế biến, khu gia cư. Chủ trì thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp Luật cho cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty. Tổ chức xây dựng, kiện toàn, quản lý lực lượng dự bị động viên, lực lượng tự vệ trong Công ty theo chỉ tiêu kế hoạch của cơ quan quân sự địa phương. Tổ chức huấn luyện quân sự theo kế hoạch hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương. Quản lý sử dụng tốt các công cụ hỗ trợ.
12	Xí nghiệp cơ khí Chế biến	Tổ chức sản xuất chế biến sản phẩm cao su sơ chế từ cao su nguyên liệu. Sản xuất Phôi, chai PET, nước uống đóng chai.
13	Nông trường Cao su	Tổ chức trồng, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch cao su thiên nhiên.
14	Tổ thực hiện CoC	Thực hiện các hoạt động liên quan đến hệ thống quản lý PEFC - CoC bao gồm cả giám sát, đánh giá. Xây dựng và thực hiện các quy trình vận chuyển, tiếp nhận, nhận dạng, gắn nhãn, chế biến, phân tách mù nguyên vật liệu và thành phẩm, các quy trình về kiểm soát, kiểm tra chất lượng đầu vào, đầu ra của mù nguyên vật liệu và mù thành phẩm.
15	Tổ thực hiện VFCS	Tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng, giám sát và đánh giá phương án về phát triển bền vững, triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững cho toàn bộ diện tích cao su mà Công ty đang quản lý. Xây dựng bản đồ số phục vụ mục tiêu quản lý và các yêu cầu có liên quan. Thực hiện quản lý rừng bền vững theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS/PEFC-FM).

3.2. Lao động

- Tổng nhân sự tính đến hết năm 2024: 810 người; Cơ cấu như sau:
- Lao động gián tiếp: 156 người, chiếm tỷ lệ 19,26%; trong đó, nữ chiếm 69 người.
- + Các phòng ban Công ty: 98 người, chiếm tỷ lệ 62,82%;
- + 04 Nông trường: 45 người, chiếm tỷ lệ 28,85%;
- + Xí nghiệp Cơ khí Chế biến: 13 người, chiếm tỷ lệ 8,33%;

- Lao động trực tiếp: 654 người, chiếm tỷ lệ 80,74%; trong đó, nữ chiếm 337 người.

+ Công nhân chế biến: 72 người, chiếm tỷ lệ 11,01%.

+ Công nhân khai thác/chăm sóc vườn cây KTCB: 511 người, chiếm tỷ lệ 78,13%.

+ Bảo vệ lô cao su: 40 người, chiếm tỷ lệ 6,12%.

+ Quản lý vườn cây của Nông trường (Tổ, đội trưởng; Tổng hợp; Kỹ thuật): 31 người, chiếm tỷ lệ 4,74%.

- Thạc sĩ: 09 người; chiếm tỉ lệ: 1,11%; trong đó nữ: 03 người.

- Đại học: 118 người, chiếm tỉ lệ: 14,57%; trong đó nữ: 51 người.

- Cao đẳng: 07 người, chiếm tỉ lệ: 0,86%; trong đó nữ: 06 người.

- Trung cấp: 35 người, chiếm tỉ lệ: 4,32%; trong đó nữ: 18 người

- Lao động phổ thông: 641 người, chiếm tỷ lệ: 79,14 %.

Nhận xét: Nhìn chung cơ cấu về lao động nữ của Công ty khá phù hợp. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động là người dân tộc còn thấp. Trong những năm gần đây diện tích vườn cây kinh doanh giảm mạnh do thanh lý nên lao động trực tiếp trong lĩnh vực khai thác và chế biến mủ cao su giảm theo, dẫn đến tỷ lệ lao động gián tiếp hiện nay là khá cao.

Chương II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

1.1. Vị trí địa lý

Vùng đất cao su do Công ty cổ phần cao su Tân Biên quản lý nằm trên địa bàn 8 xã, thuộc hai huyện Tân Châu và Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh. Đây là vùng đất có địa hình và thổ nhưỡng rất phù hợp cho việc phát triển nông nghiệp trồng cao su, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các cụm, khu công nghiệp tập trung.

Trung tâm của Công ty đặt xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, cách thành phố Tây Ninh 30 km và cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 130 km về phía Tây Nam; Cách cửa khẩu quốc tế Xa mát (Việt Nam-Campuchia) 35 km đường bộ. Vị trí Trung tâm Công ty có vị trí tọa độ địa lý: X: 11°34'5"; Y: 106°9'48".

Diện tích đất trồng cao su của Công ty được phân bổ tại 4 Nông trường như sau:

Diện tích đất trồng cao su của Công ty được phân bổ tại 4 Nông trường như sau:

*) Nông trường Xa Mát: 703,15 ha.

- Địa điểm: Xã Tân Lập, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh (tọa độ X: 11°41'7"; Y: 106°0'49")

*) Nông trường Tân Hiệp: 1.093,62 ha gồm có: (có 21,45 ha đã thanh lý cao su hiện đất trống)

- Địa điểm: Xã Thạnh Bình, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh (tọa độ X: 11°33'17"; Y: 106°4'3"). Diện tích: 245,04 ha.

- Địa điểm: Xã Thạnh Đông, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh (tọa độ X: 11°33'27"; Y: 106°8'53"). Diện tích: 35,08 ha.

- Địa điểm: Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh (tọa độ X: 11°35'25"; Y: 106°9'24"). Diện tích : 813,50 ha.

*) Nông trường Bồ Túc: 2.188,27 ha gồm có: (có 50,92 ha đã thanh lý cao su hiện đất trống)

- Địa điểm: Xã Tân Đông, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh (tọa độ X: 11°40'53"; Y: 106°14'41"). Diện tích: 1063,15 ha.

- Địa điểm: Xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh (tọa độ X: 11°36'57"; Y: 106°18'59"). Diện tích: 1.125,12 ha.

*) Nông trường Suối Ngô: 1.713,24 ha gồm có: (có 83,88 ha đã thanh lý cao su hiện đất trống)

- Địa điểm: Xã Tân Hòa, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh (tọa độ X: $11^{\circ}34'36''$; Y: $106^{\circ}24'11''$). Diện tích: 1.247,02 ha.

- Địa điểm: Xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh (tọa độ X: $11^{\circ}36'57''$; Y: $106^{\circ}18'59''$). Diện tích: 466,22 ha.

*) Nhà máy chế biến: Có vị trí địa lý nằm trong khuôn viên của Công ty, có tọa độ có vị trí tọa độ địa lý: X: $11^{\circ}34'5''$; Y: $106^{\circ}9'48''$.

1.2. Địa hình

Vùng dự án của Công ty có địa hình tương đối bằng phẳng, chủ yếu là đồi dốc thoải, lượn sóng nhẹ. Có độ dốc nhỏ hơn 8%.

2. Khí hậu

Nắng nóng và mưa nhiều, độ ẩm khá cao, hầu như không có bão, chỉ bị ảnh hưởng của những cơn bão gần.

2.1. Chế độ gió

Tại vùng dự án có hai hướng gió chính là Tây - Nam và Đông - Nam. Gió Tây - Nam thổi vào các tháng mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, tốc độ gió trung bình là 2m/s. Gió Đông-Nam thổi vào các tháng mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió trung bình là 1,8m/s. Trong những năm gần đây, vào những tháng mùa mưa thường hay xuất hiện lốc xoáy làm gãy đổ một số lượng khá lớn cây cao su.

2.2. Nhiệt độ

Theo khảo sát và đo đạc tại trạm khí tượng thủy văn Tỉnh Tây Ninh cho thấy nhiệt độ trung bình hàng năm từ 26°C - 27°C . Nhiệt độ trung bình hàng năm: $26,9^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ trung bình cao nhất (vào tháng 6 hàng năm): $32,1^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ trung bình thấp nhất (vào tháng 12 hàng năm): $23,3^{\circ}\text{C}$. Tổng tích ôn vào khoảng: 9.674°C . Nhìn chung chế độ nhiệt trong khu vực nói chung tương đối ôn hòa, biên độ dao động nhiệt độ giữa các tháng trong năm không lớn (gần 3°C), chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm khá lớn (trung bình 10°C và tăng lên 13°C vào những tháng có gió Bắc).

2.3. Lượng mưa

Lượng mưa trung bình nhiều năm tại trạm khí tượng Thủy văn Tây Ninh như sau:

- Lượng mưa trung bình năm: 1.846,7 mm.
- Lượng mưa năm cao nhất: 2.680 mm.
- Lượng mưa năm nhỏ nhất: 1.136 mm.
- Số ngày mưa trung bình: 112 ngày.

Kết quả quan trắc cho thấy , khoảng 90% lượng mưa trung vào các tháng từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm. Trong các tháng mùa mưa , lượng mưa tương đối đều (khoảng 250 mm/tháng). Lượng mưa tập trung nhiều trong tháng 9 hàng năm (khoảng

300mm). Các tháng mùa khô (từ tháng 2-tháng 4) có lượng mưa nhỏ khoảng 40 mm/tháng, thậm chí có tháng không có mưa.

2.4. Độ ẩm

Độ ẩm không khí biến đổi theo mùa và theo vùng. Chênh lệch nội khô nhất và ẩm nhất trong tỉnh Tây Ninh không quá 5%. Độ ẩm không khí trung bình trong khu vực là 80-85%, độ ẩm thấp nhất trong năm là 54%. Độ ẩm cao được ghi nhận vào các tháng mùa mưa và độ ẩm thấp được ghi nhận vào các tháng mùa khô.

2.5. Năng

Tổng số giờ nắng trong năm là khoảng 2.000 giờ; số giờ nắng bình quân trong ngày khoảng 11,5-12,5 giờ; Cường độ chiếu sáng vào giữa trưa mùa khô có thể đạt tới 100.000 lux. Thời gian nắng nhiều nhất từ tháng 2 đến tháng 3, cường độ bức xạ trực tiếp trong các tháng này có thể đạt tới 0,72-0,79 cal/cm², thời gian ít nắng nhất các tháng 11-12, cường độ bức xạ trực tiếp trong các tháng này đạt khoảng 0,42 cal/cm². Trong những năm gần đây, tại khu vực dự án cường độ nắng trong các tháng mùa khô có chiều hướng gia tăng làm ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của cây cao su cũng như gây nhiều khó khăn cho công tác phòng chống cháy của Công ty.

2.6. Lượng bốc hơi

Lượng bốc hơi hàng năm khá cao, thời gian có quá trình bốc hơi lớn nhất vào các tháng mùa khô (từ tháng 12- tháng 4 năm sau). Trong những năm gần đây vào các tháng mùa khô nắng gay gắt hơn, dẫn đến lượng bốc hơi tăng làm giảm lượng nước mặt trên các sông suối cũng như tầng nước mặt trong vùng dự án.

3. Thủy văn

a) Nước ngầm

Theo tài liệu thăm dò nước ngầm của Viện nghiên cứu khoa học thủy lợi Nam bộ, cho thấy nguồn nước ngầm trong khu vực có thành phần hóa học nằm trong giới hạn cho phép, đạt tiêu chuẩn vệ sinh, có thể sử dụng cho nước sinh hoạt và sản xuất. Kết quả khoan thăm dò cho thấy phức hệ chứa nước trong khu vực gồm 3 tầng sau:

- Tầng 1: Nước ngầm xuất hiện do nước thấm rì qua nước đá ong nên lượng nước không đáng kể.

- Tầng 2: Nước ngầm nằm trong lớp cát ở độ sâu từ 16-28 m, tính từ mặt đất. Lưu lượng nước tầng này đạt khoảng 40 m³/giờ.

- Tầng 3: Nước ngầm xuất hiện do thấm qua tầng đá phong hóa nên lượng nước không đáng kể.

Tầng nước ngầm khai thác tốt nhất là tầng Plioxen có chiều sâu từ 60-75m với trữ lượng khá phong phú, có thể khai thác với lưu lượng nước giếng 15-20m³/h. Với chất lượng nước, các thành phần hóa học nằm trong giới hạn cho phép, đạt tiêu chuẩn vệ sinh, có thể sử dụng cho nước sinh hoạt và sản xuất. Do sự biến đổi về thành học,

địa tầng và chúng nằm ở độ sâu lớn, nước thuộc áp lực cao nên mùa khô hay mùa mưa không bị ảnh hưởng khả năng chứa nước.

b) Nước mặt

Khu vực Công ty và giáp ranh có các hệ thống thoát nước tự nhiên như rạch, bầu, cuối cùng đổ về hệ thống các suối như: Suối Mây, Suối Ngô, Suối Bồ Túc và đầu nguồn các sông lớn như sông Sài Gòn, sông Tha La .

4. Địa chất và thổ nhưỡng

4.1. Các loại đất

Vùng đất cao su Tân Biên có thành phần cơ giới nhẹ và trung bình. Đất tương đối mịn, thịt nhẹ chủ yếu là đất xám phù sa cổ, có địa hình bằng phẳng. Phù hợp với trồng cây cao su và phù hợp với các loại thực vật cây bụi tự nhiên và hoa màu.

4.2. Phân hạng đất

Đất trồng cao su của Công ty được phân hạng theo các yếu tố có ảnh hưởng đến sinh trưởng và sản lượng của cao su và được phân làm năm mức độ giới hạn tăng dần từ 0 đến 4 theo các tiêu chí và chỉ số như bảng dưới đây.

Bảng 1.2: Các yếu tố giới hạn đất trồng cao su

TT	Các yếu tố giới hạn	Mức độ giới hạn				
		0	1	2	3	4
1	Độ sâu tầng đất (H,cm)	>200 (H ₀)	150-200 (H ₁)	110-150 (H ₂)	70-110 (H ₃)	<70 (H ₄)
2	Thành phần cơ giới = T	Sét, sét pha thịt (T ₀)	Sét pha cát thịt pha sét, thịt pha sét mịn, thịt pha sét cát (T ₁)	Thịt, thịt rất mịn, thịt mịn (T ₂)	Thịt pha Cát, cát pha thịt (T ₃)	Cát (T ₄)
3	Mức độ kết von, đá sỏi = Đ (% thể tích)	<10 (Đ ₀)	10 – 30 (Đ ₁)	30 – 50 (Đ ₂)	50 – 70 (Đ ₃)	>70 (Đ ₄)
4	Độ chua đất = pH Nước	4,5 – 5 (pH ₀)	5 – 5,5 hoặc 4 – 4,5 (pH ₁)	5,5–6,5 hoặc 3,5 – 4,0 (pH ₂)	> 6,5 hoặc <3,5 (pH ₃)	
5	Hàm lượng mùn của lớp đất mặt 0 – 30 cm = M (%)	>4 (M ₀)	2,5-4 (M ₁)	1-2,5 (M ₂)	<1 (M ₃)	
6	Chiều sâu mực nước ngầm = W (cm)	>200 (W ₀)	150 – 200 (W ₁)	110-150 (W ₂)	70-110 (W ₃)	<70 (W ₄)
7	Độ dốc = (D ₀)	<3 (D ₀)	3-8 (D ₁)	8-16 (D ₂)	16-30 (D ₃)	>30 (D ₄)

- Vùng có điều kiện khí hậu phù hợp: Không có những giới hạn lớn về các yếu tố khí hậu, có cao trình dưới 500 m. Căn cứ vào mức độ giới hạn của các yếu tố nêu trên, đất trồng cao su được phân hạng như sau:

+ Hạng I: chỉ có yếu tố ở mức độ giới hạn loại 0 và loại 1 (L1).

+ Hạng II: có từ một yếu tố ở mức độ giới hạn loại 2 (L2).

- + Hạng III: có một yếu tố ở mức độ giới hạn loại 3 (L3)
- + Hạng IVa: có 1 yếu tố ở mức độ giới hạn loại 4 có thể cải tạo.
- + Hạng IVb: có 1 yếu tố ở mức độ giới hạn loại 4 không thể cải tạo.

Trong đó, các hạng đất I, II, III là các hạng trồng được cao su; hạng IVa là không trồng được cao su hiện tại, sau khi cải tạo có thể trồng được cao su; hạng IVb là không trồng được cao su vĩnh viễn. Ngoài ký hiệu phân hạng đất trồng cao su như trên, cần ghi cụ thể các mức độ giới hạn của từng yếu tố của đất trồng cao su để làm cơ sở cho việc dự toán đầu tư.

- Vùng có cao trình từ 500 – 600 m: Đất trồng cao su được phân hạng như đã nêu trên, nhưng giảm xuống một hạng.

- Vùng ngoài truyền thống trồng cao su: Có nhiều yếu tố giới hạn về khí hậu như gió bão, nhiệt độ cao, nhiệt độ thấp trong mùa đông... đất được phân hạng thuộc loại III. Đối với vùng ngoài truyền thống trồng cao su nhưng không bị giới hạn về gió bão, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp thì đất trồng cao su vẫn được phân hạng như đã nêu nhưng giảm xuống một hạng.

Bảng 1.3: Tổng hợp phân hạng đất các Nông trường

STT	NÔNG TRƯỜNG	TỔNG (ha)	Phân theo hệ hạng đất (ha)				Chưa phân hạng đất lại
			I	II	III	IV	
1	Xa Mát	851,41		-	754,16		97,25
2	Tân Hiệp	1.156,82		714,86	379,87		62,09
3	Bồ Túc	2.450,58		-	2.099,94		350,64
4	Suối Ngô	2.049,83		303,76	1.641,36		104,71
Tổng		6.508,64	-	1.018,62	4.875,33	-	614,69
Tỷ lệ		100,00	-	15,65	74,91	-	9,44

Ghi chú: Phân hạng đất theo quy trình kỹ thuật cao su năm 2020. Diện tích đất chưa phân hạng lại, trước đây thuộc đất hạng II.

(Diện tích trên chưa bao gồm 20,08 ha diện tích hiện nay vẫn phòng công ty đang quản lý.)

Bảng trên cho thấy diện tích đất trồng cao su của Công ty là đất hạng II chiếm 15,65%, hạng III chiếm 74,91%, đất chưa phân hạng lại là 9,44%.

Nhận xét chung:

- *Thuận lợi*: Khu vực có khí hậu hai mùa (mùa mưa và khô), ít bị ảnh hưởng của gió bão, nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm cao, thuận lợi cho sinh trưởng của cây trồng. Đất trong vùng chủ yếu là đất đỏ và đất xám phù hợp cho cây cao su sinh trưởng và phát triển. Địa hình khá bằng phẳng, phần lớn diện tích trồng cao su của Công ty có độ dốc dưới 8 độ, thuận lợi cho trồng, chăm sóc, khai thác và vận chuyển mủ cao su.

- *Khó khăn*: Ngoài các điều kiện thuận lợi, cũng có một số khó khăn nhất định đối với quản lý và kinh doanh rừng cao su: Số tháng khô hạn và thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều tác động tiêu cực tới trồng, chăm sóc và phòng chống cháy rừng, tới chất lượng rừng cây và suy giảm năng suất mủ; Khí hậu nóng ẩm (độ ẩm cao) thuận lợi cho sâu bệnh hại cây cao su phát triển. Vì vậy, cần thiết phải có giải pháp cụ thể trong quá trình lựa chọn biện pháp chăm sóc cây trồng.

Chương III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

1.1. Dân số

Công ty nằm chủ yếu trên địa bàn Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Huyện Tân Châu có diện tích 1.110,39 km², gồm 11 xã và 01 Thị trấn. Tổng dân số toàn Huyện là 108.593 người. Trong đó: nam: 53.781 người, nữ 54.812 người. Mật độ dân số đạt 97,8 người / km².

1.2. Dân tộc

Khu vực công ty quản lý có thành phần dân tộc khá đa dạng, gồm dân tộc Kinh; Dân tộc Khơ Me và các dân tộc khác, trong đó dân tộc Khơ me và dân tộc Kinh là những dân tộc chủ yếu. Các dân tộc phân bố không đều giữa các xã và tập trung nhiều ở các xã vùng sâu vùng xa. Đặc trưng của vùng dự án tọa lạc là vùng sâu vùng xa, tiếp giáp với Campuchia nên rất ít dân cư bản địa, mà chủ yếu là dân di cư từ Campuchia về và dân di cư tự do hoặc theo chung trình Kinh tế mới từ các tỉnh khác đến.

1.3. Lao động

Hầu hết lao động ở các xã trên địa bàn Huyện Tân Châu là làm nghề nông nghiệp, một tỷ lệ nhỏ làm các công việc trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Ngoài lao động trong các Nhà máy, các công ty, nông trường ... thì còn một lực lượng không nhỏ là lao động làm việc trong lĩnh vực Nông nghiệp theo thời vụ cây trồng mà chủ yếu là cây mía và cây khoai mì. Trong những năm gần đây, có sự dịch chuyển lớn về lao động giữa các vùng nông thôn, một tỷ lệ lớn lao động trẻ đã rời vùng nông thôn đi tìm công việc ở các khu công nghiệp/thành thị.

Qua các năm, nhìn chung trình độ dân trí đã được nâng cao, lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ tương đối cao, chủ yếu là thông qua các lớp khuyến nông, tỷ lệ lao động sau khi học nghề tìm được việc làm là 81%, số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm bình quân trên 1.400 người. Nguồn thu nhập từ lĩnh vực nông, lâm nghiệp chiếm khoảng 31% tổng thu nhập bình quân của người dân.

Đối với lao động trong công ty (tính đến 31/12/2024):

Tổng số lao động của Công ty là 810 người, trong đó:

- + Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 810 người.
- + Hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng: 00 người.
- + Hợp đồng lao động mùa vụ, theo công việc dưới 12 tháng: 00 người.

- Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của Công ty:

+ Về tiền lương: được thực hiện công khai, minh bạch. Công ty có bảng lương, phiếu lương cụ thể cho từng công nhân. Đơn giá, định mức tiền lương được công bố rộng rãi, rõ ràng.

+ Về trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của Công ty: được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định hiện hành.

2. Kinh tế

Trong những năm gần đây, kinh tế huyện Tân Châu tăng trưởng nhanh, tốc độ tăng trưởng bình quân là 15,51 %. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 9,49 % năm. Giá trị sản xuất Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân hàng năm 23.43 %. Hoạt động thương mại – dịch vụ từng bước được mở rộng và phát triển. Đầu tư kết cấu được tập trung đầu tư, chủ yếu là nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi, trung tâm thương mại, trường học. Đời sống của dân cư địa phương trong thời gian qua không ngừng được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo được giảm rõ rệt. Tuy nhiên, do kinh tế của Huyện còn phụ thuộc nhiều vào Nông nghiệp trong khi giá cả các cây nông nghiệp chủ lực như: mía, mì, cao su... trong những năm qua giảm mạnh đã phần nào ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân và Cán bộ công nhân viên công ty.

Bảng 1.4: Cơ cấu kinh tế năm 2024

TT	Ngành kinh tế	Huyện Tân Châu
1	Nông - Lâm - Thủy sản	31,81 %
2	Công Nghiệp - Xây Dựng	60 %
3	Thương mại- dịch vụ	8,19 %.

3. Thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của Công ty

Công ty cổ phần cao su Tân Biên có 98,46% vốn sở hữu Nhà nước, là thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, trú đóng trên địa bàn huyện Tân Châu, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh.

1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp

Diện tích đất trồng cây cao su (thời điểm 31/12/2024) của công ty là: 5.620,73 ha; trong năm 2024 vườn cây đạt năng suất: 1,32 tấn/ha; vườn cây sinh trưởng và phát triển tốt, đạt hiệu quả kinh tế.

Từ năm 2013 đến nay sản lượng và năng suất vườn cây bắt đầu giảm, nguyên nhân khách quan là do diện tích vườn cây kinh doanh thuộc nhóm III, tận thu chiếm trên 30 %, nên năng suất sản lượng giảm dần và một số giống cây có xu hướng giảm sản lượng nhanh vào giai đoạn sau.

Ngoài ra, tiến hành thực hiện trồng xen các cây nông nghiệp ngắn ngày dưới tán rừng cao su, mô hình này đã góp phần cải tạo đất, giảm bớt công làm cỏ bón phân mà vẫn thu lại được lợi nhuận từ các cây trồng xen, đồng thời góp phần đa dạng hóa các sản phẩm từ rừng.

1.2. Công nghiệp chế biến nông lâm sản

Công ty đang quản lý và sử dụng 01 nhà máy chế biến mù cao su gồm hai dây chuyền với tổng công suất thiết kế là 21.600 tấn/năm với công nghệ hiện đại, sản xuất đảm bảo yêu cầu về môi trường. Hàng năm, nhà máy chế biến đã sản xuất ra hơn 8 chủng loại sản phẩm đạt chất lượng tốt được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường trong nước và trên thế giới.

3. Xã hội

3.1. Giáo dục

Mạng lưới giáo dục tại Huyện Tân Châu ngày càng được củng cố, chất lượng giáo dục được quan tâm, công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh. Tỷ lệ học sinh đi học theo đúng độ tuổi đạt tỷ lệ 100%, tốt nghiệp tiểu học và trung học cơ sở đạt 100%, tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 93%. Nhiều nơi đã mở thêm trường, lớp đến tận thôn bản để thu hút học sinh ở mọi lứa tuổi đến trường. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học, cao đẳng không ngừng tăng lên, tuy nhiên, tỷ lệ lao động giản đơn vẫn còn chiếm khá cao trong tổng lao động xã hội trên địa bàn.

Cơ sở vật chất đầu tư cho giáo dục ngày càng tăng và được cải thiện đáng kể, mỗi xã đều có trường tiểu học và trường trung học cơ sở, các trường trung học phổ thông cũng được đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng được nhu cầu dạy và học của nhân dân trong vùng. Đến nay, trong huyện có 18/57 trường đạt chuẩn quốc gia.

Đối với công ty, các năm trước đây hệ thống trường học do công ty đầu tư xây dựng đều được bàn giao lại cho địa phương quản lý. Tuy nhiên, con em của cán bộ công nhân viên đều được công ty tạo điều kiện để đến trường đầy đủ. Ngoài ra, công ty cũng đã phối hợp với phòng giáo dục Huyện để xóa mù chữ cho những công nhân chưa có điều kiện đến trường và hàng năm dùng quỹ khuyến học công ty để khen thưởng động viên cho những học sinh có thành tích học tập xuất sắc cũng như hỗ trợ cho những học sinh có hoàn cảnh khó khăn có điều kiện đến trường.

3.2. Y tế

3.2.1. Địa phương

Tại trung tâm các huyện đều có bệnh viện, tại các xã còn có phòng khám khu vực. Tính bình quân cứ 10.000 người dân có 4,42 bác sĩ và 7,37 giường bệnh.

Tại các xã đều có trạm y tế, chủ yếu là khám và phát thuốc, mỗi trạm biên chế khoảng 05 người, tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nữ hộ sinh đạt 100%.

Công tác phòng chống dịch, phòng chống các bệnh xã hội, vệ sinh phòng bệnh hoạt động ngày càng có hiệu quả. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chiếm tỷ lệ 100%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng khá thấp. Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đã được tiến hành tại một số địa bàn trong vùng dự án. Thực hiện tốt các mục tiêu chương trình y tế Quốc gia, hoạt động khám chữa

bệnh chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, xã hội hóa y tế phát triển khá mạnh tại các huyện.

Tuy nhiên, cũng như các địa phương khó khăn khác, đội ngũ y tế còn thiếu cả về số và chất lượng, cơ sở vật chất nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu khám và điều trị của người dân. Tỷ lệ người dân chuyển khám và điều trị tuyến trên còn khá cao.

3.2.2. Công ty

Đối với công ty: có bố trí nhân viên phụ trách y tế tại 4 Nông trường, Xí nghiệp và Văn phòng công ty. Tổng biên chế là 06 người. Hoạt động của các bộ phận y tế chủ yếu là sơ cấp cứu cho cán bộ công nhân viên trong toàn công ty. Ngoài ra. Hàng năm Công ty còn phối hợp với Y tế ngành cao su khám bệnh định kỳ cho người lao động.

3.3. Văn hóa

3.3.1. Địa phương

Năm 2020, trên địa bàn Huyện Tân Châu có 100% ấp, khu phố đạt danh hiệu ấp, khu phố văn hóa; 85,75 % hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 27/76 ấp, khu phố có nhà văn hóa đạt chuẩn; 100% số trung tâm văn hóa hoạt động hiệu quả ở mức khá trở lên. Toàn Huyện có 25 cơ sở tôn giáo, điểm sinh hoạt, gồm Phật giáo 7, Công giáo 3, Cao Đài 7, Hồi giáo 5, Tin Lành 3 với tổng số tín đồ là 51.929 người.

3.3.2. Công ty

Đối với Công ty, trong những năm qua, công ty luôn chú trọng đầu tư cơ sở vật chất cũng như kinh phí cho các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao như: Đầu tư xây dựng nhà văn hóa, Sân Tennis, sân bóng chuyền tại Trung tâm công ty và các đơn vị trực thuộc. Hàng năm, Công ty và các đơn vị đều tổ chức các hội thi và các buổi giao lưu văn hóa văn nghệ giữa các đơn vị trong nội bộ và các đơn vị khác trên địa bàn.

3.4. Chính sách xã hội

3.4.1. Chính sách tại địa phương

Trong năm 2024, Huyện Tân Châu đã thực hiện các chế độ, chính sách cho đối tượng chính sách, người có công tổng số tiền 27.604 triệu đồng; Giải quyết 1.224 hồ sơ chính sách, bảo trợ xã hội các loại; Xây tặng 48 căn nhà Đại đoàn kết với tổng số tiền 4.351,6 triệu đồng; Xây dựng được 8 căn nhà tình nghĩa với tổng số tiền 1.280 triệu đồng; Tổ chức tặng quà cho 255 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tổng số tiền 76,5 triệu đồng; Triển khai thực hiện công tác tổ chức Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 với tổng kinh phí 7.007,9 triệu đồng.

3.4.2. Chính sách tại công ty

- Thực hiện cấp phát và chi trả trợ cấp và kịp thời cho gia đình chính sách và cán bộ hưu trí theo quy định.

- Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của Công ty được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định hiện hành, công khai, minh bạch. Công ty có bảng lương, phiếu lương cụ thể cho từng công nhân. Đơn giá, định mức tiền lương được công bố rộng rãi, rõ ràng.

- Thực hiện cấp phát và chi trả trợ cấp và kịp thời cho gia đình chính sách và cán bộ hưu trí theo quy định.

- Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của Công ty được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định hiện hành, công khai, minh bạch. Công ty có bảng lương, phiếu lương cụ thể cho từng công nhân. Đơn giá, định mức tiền lương được công bố rộng rãi, rõ ràng.

3.5. Quốc phòng an ninh trên địa bàn

Công ty và các đơn vị trực thuộc (như nông trường, nhà máy,...) đã phối hợp với địa phương phát huy có hiệu quả hoạt động của mô hình Ban Chỉ huy thống nhất (giữa Công ty – huyện, thị xã; Tiểu ban chỉ huy thống nhất xã – nông trường) trong công tác bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự và phòng, chống các loại tội phạm xã hội trên địa bàn.

Công ty và các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch phòng chống cháy nổ và thực hiện nghiêm việc phòng chống cháy nổ trên vườn cây và các nhà máy, tổ chức lực lượng canh gác đảm bảo xử lý kịp thời các sự cố xảy ra; phối hợp với cảnh sát PCCC Tỉnh và các huyện trên địa bàn tổ chức các đợt tập huấn nghiệp vụ và diễn tập phương án chữa cháy.

Nhận xét chung:

Do yêu cầu chuyển đổi quy mô sản xuất, mở rộng đầu tư các dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp, dịch vụ và giao đất cho địa phương xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, nông thôn mới, từ đó diện tích vườn cây bị thu hẹp, sản lượng giảm, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động.

Tình hình dịch chuyển lao động từ lĩnh vực sản xuất cao su qua các khu công nghiệp và ngành nghề khác diễn ra thường xuyên nên việc ổn định nguồn lao động lâu dài của công ty gặp không ít khó khăn.

Giá bán mủ cao su đến nay liên tục giảm mạnh, một số nguyên liệu đầu vào tăng, dẫn đến giá thành cao, doanh thu lợi nhuận thấp đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người lao động và nhân dân trong vùng.

Chương IV. CƠ SỞ HẠ TẦNG, HỆ THỐNG GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY VÀ VÙNG CÓ LIÊN QUAN TỚI DỰ ÁN

1. Hệ thống giao thông đường bộ và thủy tại công ty và vùng liên quan

Mạng lưới giao thông hiện tại của vùng về số lượng đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân, nhưng cần nâng cấp, mở rộng hành lang, xây dựng cầu cống để thuận lợi đi lại trong mùa mưa. Hiện trên địa bàn vùng dự án có các tuyến giao thông chính là quốc lộ 22A và Tỉnh lộ 785; 794 các trục giao thông này đã được hoàn thiện, mặt đường bê tông nhựa, xi măng, lộ giới từ 30-45 m. Đường từ huyện xuống các xã đã được hình thành, chủ yếu là dạng đường nhựa, đường cấp phối. Ngoài ra, trong huyện và các xã còn xây dựng cầu, cống để tiện cho việc lưu thông.

Về phía Công ty hiện đang quản lý 28,15 km đường nhựa và 43,3 km đường cấp phối sỏi đỏ, và hệ thống đường lô liên lô bằng đất. Ngoài các tuyến đường liên xã, liên Huyện, liên Tỉnh mà trước đây Công ty đầu tư đã bàn giao lại cho địa phương quản lý thì hệ thống đường giao thông, đường nội bộ, đường lô mà công ty hiện đang quản lý hàng năm đều có chi phí để thực hiện duy tu bảo dưỡng để phục vụ tốt cho công tác vận chuyển cao su từ vườn cây về các nhà máy chế biến cũng như giao thông của người dân trong khu vực.

2. Cơ sở hạ tầng

2.1. Hệ thống điện

Khu vực đã có đường lưới điện cao thế đi qua và có các hệ thống điện lưới từ trạm biến áp 110KV kéo đến các điểm dùng điện, do vậy người dân ở khu vực các thị trấn huyện và các xã lân cận trung tâm huyện đều sử dụng điện lưới. Hầu hết các hộ dân trong các huyện thuộc vùng dự án đều được dùng điện lưới quốc gia.

Tại công ty, điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất được sử dụng 92.46% từ nguồn điện lưới quốc gia và 7.54% từ nguồn điện mặt trời. Ngoài ra, công ty còn trang bị máy phát điện dự phòng cấp điện khi điện lưới không cấp điện.

2.2. Hệ thống cấp nước

Tại thị trấn các huyện và vùng lân cận đã đầu tư xây dựng và mở rộng các công trình cấp nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất, 100% số hộ gia đình trong các Huyện thuộc vùng dự án đều được dùng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung hoặc từ nguồn nước ngầm của giếng khoan.

Riêng tại công ty Hệ thống nước sinh hoạt và sản xuất hiện nay của Công ty đều sử dụng nước từ giếng khoan.

2.3. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn Huyện Tân Châu trong những năm gần đây luôn được chú trọng. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải công nghiệp và sinh hoạt được thực hiện tại các nhà máy hoặc các địa điểm quy định.

Đối với Công ty, công tác bảo vệ môi trường luôn được lãnh đạo Công ty quan tâm quản lý theo tiêu chuẩn ISO 14001: 2015. Đội ngũ cán bộ quản lý môi trường trong Công ty được thành lập từ cấp quản lý đến các đơn vị trực thuộc Công ty.

Công ty có một Xí nghiệp cơ khí chế biến sản xuất cao su thiên nhiên, công ty đã xây dựng một hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến, hệ thống xử lý nước thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh xác nhận hoàn thành việc nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải lên cột A QCVN 01:2008/BTNMT theo công văn số 4537/STNMT-CCBVMT ngày 17/12/2014. Hệ thống xử lý luôn được vận hành theo đúng quy trình công nghệ, hoạt động ổn định, luôn được kiểm tra giám sát các thông số vận hành, được lấy mẫu nước thải đầu ra kiểm tra định kỳ để đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt tiêu chuẩn quy định. Từ giữa năm 2021 công ty đã tiến hành cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải và hiện tại đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm. Công ty đã lắp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền tín hiệu về Sở TN&MT Tây Ninh. Công ty đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép môi trường số 2602/GPMT-UBND ngày 14/12/2023 với lưu lượng xả thải lớn nhất là 844 m³/ngày đêm.

Công tác bảo vệ môi trường luôn được lãnh đạo công ty quan tâm. Đội ngũ cán bộ quản lý môi trường trong Công ty được thành lập từ cấp quản lý đến các đơn vị trực thuộc Công ty. Công ty đã và đang quản lý theo tiêu chuẩn ISO 14001 -2015.

Công ty đã đầu tư xây dựng các công trình lĩnh vực môi trường mang lại hiệu quả cải thiện môi trường như:

- 01 Hệ thống khử mùi amoniac tại khu vực sản xuất mủ ly tâm, đã làm giảm đáng kể khí amoniac ảnh hưởng sức khỏe công nhân.
- 01 Hệ thống tháp xử lý khí thải cho dây chuyền chế biến mủ cốm tạt.
- Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải cho các nhà máy chế biến cao su đạt tiêu chuẩn cột A QCVN 01-MT:2015/BTNMT và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phép xả thải, các hệ thống hoạt động ổn định xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định.
- Nước thải và nước mưa được thu gom trong hệ thống thu gom riêng.
- Công ty cũng đã xây dựng các kho lưu trữ chất thải nguy hại cho các nhà máy và nông trường/đội/tổ. Đối với chất thải thông thường, Công ty và các đơn vị trực thuộc đều hợp đồng với công ty dịch vụ của Huyện Tân Châu thu gom và xử lý tập trung.

2.4. Máy móc thiết bị

Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất có niên hạn sử dụng trên 10 năm, được sửa chữa phục hồi hoặc thay mới theo quy định. Hàng năm, tất cả máy móc thiết bị được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và thường xuyên, hiện đang phục vụ sản xuất tốt.

2.5. Công trình kiến trúc

Các công trình kiến trúc (nhà xưởng sản xuất, nhà kho, nhà làm việc công ty, nông trường, đội) đều đã được xây dựng và hàng năm đều được bảo trì, sửa chữa kịp thời đáp ứng yêu cầu sử dụng.

2.6. Hệ thống công trình công cộng

2.6.1. Công trình văn hóa, thể dục thể thao

Công ty đã đầu tư xây dựng Nhà văn hóa, sân tennis, sân bóng chuyền, bóng đá tại Công ty và các nhà văn hóa, sân bóng ở các nông trường nhằm đáp ứng nhu cầu hội họp, sinh hoạt văn nghệ, thể dục thể thao cho toàn bộ cán bộ, công nhân lao động của công ty.

2.6.2. Y tế

Hiện nay tại các Nông trường, Công ty đều có phòng y tế, đảm bảo cơ sở vật chất và nhân lực để khám, chữa bệnh tại chỗ cho người lao động. Trong trường hợp có ca bệnh nặng đều có phương tiện chuyển bệnh kịp thời lên tuyến trên. Ngoài ra, hàng năm người lao động đều được khám sức khỏe định kỳ một lần do Y tế ngành và y tế Công ty phối hợp thực hiện.

2.6.3. Giáo dục

Công ty đã bàn giao toàn bộ hệ thống giáo dục cho huyện Tân Châu quản lý theo chủ trương chung của Chính phủ và sắp xếp doanh nghiệp.

2.7. Hệ thống thông tin liên lạc, cáp quang

Trong những năm gần đây, hệ thống bưu chính – viễn thông trên địa bàn đã có bước chuyển biến mạnh trong việc lắp đặt trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật. Các đơn vị bưu chính – viễn thông đã mở rộng vùng phủ sóng và hiện đại hóa mạng bưu chính viễn thông, đảm bảo thực sự thuận lợi cho giao dịch trong và ngoài nước, tại địa phương năm 2020 tỷ lệ sử dụng điện thoại đạt 75,54 máy/100 dân, mật độ thuê bao internet đạt 40 %; 95 % hộ gia đình được xem tivi.

Tại địa bàn công ty, VP nông trường và nhà máy chế biến hệ thống thông tin liên lạc như đường điện thoại, cáp quang, internet, 3G gần như được phủ sóng toàn bộ.

Nhận xét:

Trong những năm qua Công ty đã rất chú trọng tới việc đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn quản lý của Công ty. Hệ thống đường giao thông được xây dựng và tu sửa thường xuyên, nhìn chung hệ thống mạng lưới đường giao thông trong vùng dự án tương đối thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa.

Tuy nhiên hệ thống giao thông cũng như cơ sở hạ tầng vẫn cần phải được nâng cấp và tu sửa thường xuyên để đảm bảo điều kiện sinh hoạt và làm việc của cán bộ và

công nhân viên Công ty. Cần nâng cấp các khu vực đường trọng yếu thường xuyên do các xe tải nặng đi lại liên tục để đảm bảo giao thông được.

Chương V. Hiện trạng sử dụng đất

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của công ty

Căn cứ các quyết định giao và thuê đất của UBND tỉnh Tây Ninh Công ty đang quản lý các loại đất: (i) Đất nông nghiệp, trong đất nông nghiệp gồm có đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất đường lô, đất sản xuất nông nghiệp khác) và (ii) Đất phi nông nghiệp gồm có đất xây dựng trụ sở, đất xây dựng cơ sở sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất giao thông; và (iii) Đất chuyên dụng (đất mặt nước chuyên dụng, ...). Chi tiết về hiện trạng sử dụng đất của Công ty như ở bảng dưới đây.

Bảng 1.5: Hiện trạng sử dụng đất công ty (31/12/2024)

Stt	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng số (ha)	Hiện trạng đất đang quản lý, sử dụng (ha)				
				Nông trường Xa Mát	Nông trường Tân Hiệp	Nông trường Bồ Túc	Nông trường Suối Ngô	Văn phòng Công ty
I	Đất nông nghiệp	NNP	6.528,70	851,41	1.150,16	2.447,84	2.052,56	26,73
1	Đất trồng cây lâu năm (cao su)	CLN	5.489,50	687,14	894,41	2.187,29	1.714,00	6,66
2	Diện tích nhượng quyền khai thác (dự kiến tái canh 2024)	CLN	360,83		151,31		209,53	
3	Đất trồng cây lâu năm (giao khoán)	CLN	108,62			75,07	33,55	
4	Đất trồng cây Chiêu liêu +cây thanh thất	CLN	5,10				5,10	
5	Diện tích luân canh (cây mía)	CLN	296,03	60,65	90,94	144,44		
6	Đất trồng keo lai	CLN	76,75	5,81	0,91	24,71	45,32	
7	Đất trồng cây dâu	CLN	5,02				5,02	
8	Đất vườn ươm	CLN	19,08		10,00	6,95	2,12	
9	Đất vườn nhân	CLN	2,38			1,26		1,12
10	Đất trồng cây lâu năm khác	CLN	39,09	0,57	2,60	8,11	27,80	
11	Đất chưa sử dụng	CLN	0,78				0,78	
12	Đất bị dân lấn chiếm	CLN	125,54	97,25		-	9,33	18,96
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	226,14	27,90	39,83	66,61	61,63	30,17
1	Đất trụ sở	TSC	33,75	2,50	1,58	2,17	1,94	25,56
2	Đường giao thông	CCC	145,19	18,39	30,50	51,08	43,02	2,20
3	Đất ao, mặt nước chuyên dùng		1,34					1,34
4	Đường điện lưu không	CCC	15,44	2,14	2,44	3,10	7,76	
5	Đường mương thoát nước	CCC	28,18	4,76	5,30	9,90	7,15	1,06
6	Đất khác (TSN)	PNK	1,76				1,76	
7	Nghĩa địa	NTD	0,47	0,11		0,36		
TỔNG CỘNG			6.754,84	879,32	1.189,99	2.514,44	2.114,19	56,90

Ngoài mủ cao su tự nhiên, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị cao được sử dụng làm đồ gỗ nội thất, các mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hàng năm Công ty khai thác gỗ bình quân từ 300 ha đến 500 ha /năm (thường là rừng cây cao su già cỗi, trên 25 năm), đạt sản lượng từ 80.000 m³ đến 100.000 m³/năm.

PHẦN II. – BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG SINH HỌC

CHƯƠNG I: NỘI DUNG – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nội dung nghiên cứu

- Điều tra thực địa các nhóm động vật và thực vật sau:
 - + Điều tra thực vật rừng (thực vật bậc cao);
 - + Điều tra động vật có vú (thú);
 - + Điều tra chim;
 - + Điều tra bò sát - lưỡng cư;
 - + Điều tra côn trùng (bướm và bọ cánh cứng);
- Đánh giá tình trạng bảo tồn các loài động, thực vật.

2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Nghiên cứu đánh giá về đa dạng sinh học được thực hiện trên phần diện tích xây dựng QLRBV và Hồ sơ xin cấp chứng chỉ rừng Quốc gia VFCS theo Bộ tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững của PEFC bao gồm 6.402,72 ha rừng và đất rừng thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cao Su Tân Biên.

- Phạm vi thời gian: Nghiên cứu đánh giá được thực hiện trong năm 2024

- Nghiên cứu đánh giá đa dạng sinh học tại Công ty Cổ phần Cao Su Tân Biên giới hạn ở đánh giá thực vật rừng (thực vật bậc cao); động vật có vú (thú); nhóm chim; nhóm lưỡng cư; bò sát; côn trùng.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp điều tra thực vật bậc cao

Quy trình khảo sát, thu mẫu, định danh và xử lý mẫu vật được tiến hành và tuân thủ theo các quy tắc, hướng dẫn của Vườn thực vật hoàng gia Kew (Bridson & Forman, 1999: The Herbarium Handbook - Third Edition).

Thu thập mẫu vật: Hầu hết các ghi nhận tại hiện trường sẽ được định loại trực tiếp, tuy nhiên sẽ tiến hành thu mẫu trong trường hợp ghi nhận loài chưa thể định loại ở hiện trường.

Định danh: Việc định danh mẫu vật được thực hiện bởi các chuyên gia của Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới, sử dụng nguồn tư liệu thực vật học tại thư viện chuyên ngành. Trong đó, các bộ sách tiêu chuẩn để định danh thực vật bậc cao được sử dụng bao gồm: *Flore Générale de l'Indochine*; *Flore du Cambodge, du Laos et du Việt nam*; *Cây cỏ Việt Nam*; *Flora of China*; *Flora Malesiana* và *Flora of Thailand*.

2.3.2. Phương pháp điều tra nhóm thú

Các phương pháp được sử dụng gồm: Phỏng vấn người dân địa phương; Điều tra theo tuyến để trực tiếp quan sát hoặc các dấu vết hoạt động của chúng; Khảo sát tại các hồ nước, điểm khoáng; Khảo sát dọc các đường mòn, ven sông, suối để quan sát trực tiếp hoặc các dấu vết hoạt động của chúng như (vết phân, chân, tiếng kêu, nơi nằm nghỉ); Khảo sát ban đêm bằng đèn pin. Các loài thú sau khi định loại sẽ được thả trở lại rừng.

Danh lục thú được lập dựa trên các tài liệu mới nhất về các loài động vật trên thế giới và Việt Nam gồm: *Mammal species of the World: A Taxonomic and Geographic Reference-3rd ed* (Wilson & Reeder, 2005); *An Identification Guide to the Rodents of Vietnam* (Lunde & Nguyen Truong Son, 2005), *A Guides to the Mammals of Southeast Asia* (Francis, 2008); *Preliminary identification manual for mammals of South Vietnam* (Van Peenen et al., 1969); *Mammals of Thailand* (Lekagul & McNeely, 1988); *Bats of Vietnam and adjacent territories: An identification manual* (Borissenko & Kruskop, 2003); *Nhận dạng một số loài dơi ở Việt Nam* (Nguyễn Trường Sơn và Vũ Đình Thống, 2006).

2.3.3. Phương pháp điều tra nhóm chim

Điều tra theo tuyến nhằm ghi nhận trực tiếp các loài chim được tiến hành cả ngày và đêm. Các loài chim được nhận diện thông qua tiếng kêu và quan sát trực tiếp. Ngoài ra chúng tôi cũng sử dụng lưới mờ để nghiên cứu các loài chim bụi với tập tính di chuyển nhanh, liên tục và khó phát hiện.

Ống nhòm được sử dụng để quan sát các loài ở tầm xa như các loài chim ăn thịt, máy bay ảnh cũng được sử dụng để điều tra các loài chim hoạt động và kiếm ăn trên mặt đất.

Các tài liệu chính được dùng cho định danh các loài chim gồm: *Chim Việt Nam* (Nguyễn Cử và cs., 2000); *Giới thiệu một số loài chim Việt Nam* (Lê Mạnh Hùng, 2012); *A Guide to the Birds of Southeast Asia* (Robson, 2010). Tên loài và hệ thống phân loại theo Nguyễn Cử và cs. (2000), BirdLife Data Zone (2020).

2.3.4. Phương pháp điều tra nhóm bò sát - lưỡng cư

Điều tra dọc đường mòn, ven suối tập trung vào các vũng nước, vách đá. Quan sát trực tiếp hoặc thu bắt mẫu. Điều tra cả ban ngày và ban đêm. Mẫu vật được thu thập chủ yếu bằng tay, hoặc gậy chuyên dụng với các loài rắn độc. Với các loài thông thường, sẽ tiến hành thả lại sau khi định loại. Đối với loài chưa thể định loại sẽ tiến hành thu mẫu, định hình trong cồn 70⁰ để phục vụ định loại sau.

Sử dụng các tài liệu sau để định danh loài: *A field guide to the snake of South Vietnam* (Campden-Main, 1970); *Amphibians and Reptiles of Mount Kinabalu (North Borneo)* (Malkmus et al., 2002); *A field guide to the Reptiles of Thailand and South-East Asia* (Das, 2010) và các khóa định loại ếch nhái, thằn lằn, rắn và rùa (Đào Văn

Tiến, 1977,1978,1979,1981,1982). Tên loài và hệ thống phân loại theo Uetz *et al.* (2019) và Frost (2019). Tên tiếng Việt theo Nguyen *et al.* (2009).

2.3.5. Phương pháp điều tra nhóm côn trùng

Mẫu côn trùng chủ yếu được thu thập bằng vợt tay, bẫy treo và bẫy đèn. Các tài liệu dùng để định danh gồm: *Butterflies of Thailand* (Ek-Amnuay, 2012); *Butterflies of Vietnam* (Monastyrskii, 2003-2011); *A Check list of Butterflies in Indo-China* (Inayoshi, 1996-2014); *How to know the insects* (Bland & Jaques, 1978); *Beetles of Thailand* (Ek-Amnuay, 2008); *Danh lục bằng hình ảnh các loài chuồn chuồn Phú Quốc* (Bùi Hữu Mạnh, 2007); *Dragonflies of Penusular Malaysia and Singapore* (Orr, 2005).

2.3.6. Đánh giá tình trạng bảo tồn các loài động, thực vật

Để đánh giá tình trạng bảo tồn các loài động, thực vật tại Công ty Tân Biên, chúng tôi kiểm tra cập nhật tình trạng theo Danh lục Đỏ của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Thế giới (IUCN, 2020). Kiểm tra tình trạng đe dọa các loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số 64/2019/NĐ-CP về Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

CHƯƠNG II: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả điều tra thực vật bậc cao

Kết quả nghiên cứu tại khu vực lâm phận thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên cho thấy, có 40 loài thực vật thuộc 16 họ, 36 chi. Xét về đa dạng loài thực vật thì họ Họ Cúc (Asteraceae) được đánh giá là họ có đa dạng thành phần loài cao nhất với 10 loài thực vật (chiếm 25 % tổng số loài thực vật tại Công ty Tân Biên), các loài thực vật điển hình trong họ này gồm Cứt lợn hoa trắng *Ageratum conyzoides*, Cứt lợn hoa đỏ *Ageratum houstonianum*, Ngải cứu *Artemisia vulgaris*, Tàu bay lá xẻ *Crassocephalum crepidioides*, Tàu bay *Dichrocephala integrifolia*, ... Tiếp theo là họ Hoà thảo (Poaceae) với 09 loài (chiếm 22,5% tổng số loài thực vật tại Công ty Tân Biên), điển hình có các loài như Lá lốt *Piper lolot*, Cỏ may *Chrysopogon aciculatus*, Cỏ tranh *Imperata cylindrica*, Chè vè *Misanthus floridulus*, Cỏ lá tre *Panicum sarmentosum*,...

Xét về đa dạng chi thực vật thì họ Hoà thảo (Poaceae) và họ Cúc (Asteraceae) là hai họ có nhiều chi nhất, điển hình có các chi *Chrysopogon*, *Imperata*, *Misanthus*, *Panicum*,... thuộc họ Hoà thảo và các chi *Eclipta*, *Elephantopus*, *Erechtites*, *Eupatorium*,... thuộc họ Cúc. Các họ khác chỉ có từ 01 đến 02 chi và tương ứng với 01 đến 02 loài ở mỗi họ.

Bảng 2.1. Đa dạng các họ thực vật bậc cao tại Công ty Tân Biên

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Cà	Solanaceae	2	2
2	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae	2	2
3	Họ Rau dền	Amaranthaceae	2	2
4	Họ Cam	Rutaceae	1	1
5	Họ Trúc đào	Apocynaceae	1	1
6	Họ Cúc	Asteraceae	9	10
7	Họ Cải	Brassicaceae	1	1
8	Họ Trinh nữ	Mimosaceae	1	1
9	Họ Thị	Ebenaceae	1	2
10	Họ Cỏ roi ngựa	Verbenaceae	1	2
11	Họ Mua	Melastomaceae	1	2
12	Họ Sim	Myrtaceae	1	1
13	Họ Mã đề	Plantaginaceae	1	1
14	Họ Hồ tiêu	Piperaceae	1	1
15	Họ Hòa thảo	Poaceae	9	9
16	Họ gừng	Zingiberaceae	2	2

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
	Tổng		36	40

Có 07 họ (chiếm 43,75 % tổng số họ thực vật tại Công ty Tân Biên) là họ đơn loài thực vật như các họ Cải (Brassicaceae) chỉ có duy nhất loài Cải rừng *Rorippa dubia*, họ Trúc đào (Apocynaceae) chỉ có loài Ớt rừng *Tabernaemontana borina* (xem bảng 2.1 và phụ lục I).

Nhận xét: Nhìn chung hệ thực vật tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên khá đơn giản về thành phần loài cũng như các chi thực vật, qua kết quả nghiên cứu không ghi nhận các loài thực vật không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục thực vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019 và Nghị định 84/2021.

2. Kết quả điều tra khu hệ động vật có xương sống

2.1. Đa dạng khu hệ thú

Có 10 loài động vật có vú thuộc 07 họ động vật, thuộc 09 giống khác nhau được ghi nhận qua nghiên cứu này tại Công ty Tân Biên (xem Bảng 2.2 và phụ lục II).

Bảng 2.2. Đa dạng các họ động vật có vú tại Công ty Tân Biên

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học		
1	Họ Đồi	Tupaiidae	1	1
2	Họ Dơi lá mũi	Rhinolopidae	1	1
3	Họ Dơi nếp mũi	Hipposideridae	1	1
4	Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae	1	1
5	Họ Chồn	Mustelidae	2	2
6	Họ Sóc	Sciuridae	1	1
7	Họ Chuột	Muridae	2	3
	Tổng		9	10

Xét theo tính đa dạng thành phần loài thì họ Chuột (Muridae) có tính đa dạng loài cao nhất với 03 loài (chiếm 30 % tổng số loài thú tại Công ty Tân Biên) gồm các loài Chuột nhắt *Mus musculus*, Chuột hươu bé *Rattus fulvescens*, Chuột nhà *Rattus flavipectus*. Xét theo tính đa dạng thành phần các giống thú thì họ Chồn (Mustelidae) và họ Chuột (Muridae) có tính đa dạng giống cao nhất với 02 giống thú ở mỗi họ (chiếm 22,22 % tổng số giống thú tại Công ty Tân Biên). Các họ còn lại là những họ đơn loài, chỉ có duy nhất 01 giống, 01 loài ở mỗi họ.

Nhận xét: Các loài thú ở Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là những loài thú phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố khá đồng đều trong lâm phận của công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài thú không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng đe dọa trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019 và Nghị định 84/2021.

2.2. Đa dạng khu hệ chim

Có 33 loài chim thuộc 23 giống, 20 họ được ghi nhận tại Công ty Tân Biên (xem Bảng 2.3 và phụ lục III).

Bảng 2.3. Đa dạng các họ chim tại Công ty Tân Biên

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Trĩ	Phasianidae	1	1
2	Họ Bò câu	Columbidae	1	1
3	Họ Cu cu	Cuculidae	3	4
4	Họ Diệc	Ardeidae	2	2
5	Họ Cú lợn	Tytonidae	1	1
6	Họ Cú mèo	Strigidae	1	1
7	Họ Trâu	Meropidae	1	1
8	Họ Chèo bèo	Dicruridae	1	4
9	Họ Bách thanh	Laniidae	1	2
10	Họ Quạ	Corvidae	1	1
11	Họ Bạc má	Paridae	1	1
12	Họ Chim chích	Sylviidae	1	1
13	Họ Chào mào	Pycnonotidae	1	1
14	Họ Sáo	Sturnidae	1	2
15	Họ Chích choè	Turdidae	1	1
16	Họ Chim sâu	Dicacidae	1	2
17	Họ Hút mật	Nectariniidae	1	2
18	Họ Chim di	Estrildidae	1	2
19	Họ Sẻ	Passeridae	1	1
20	Họ Chia vôi	Motacillidae	1	2
Tổng			23	33

Kết quả tổng hợp tại bảng 3 cho thấy, họ Cu cu (Cuculidae) và họ Chèo bèo (Dicruridae) là họ có đa dạng thành phần loài nhất với 04 loài/họ (chiếm 12,1 % tổng số loài chim tại Công ty Tân Biên), họ này gồm các loài điển hình như Bìm bịp lớn

Centropus sinensis, Tim vịt *Cacomantis merulinus* trong họ Cu cu và các loài Chèo bẻo đen *Dicrurus macrocercus*, Chèo bẻo xám *Dicrurus leucophaeus*. Các họ như họ Diệc (Ardeidae), họ Bách thanh (Laniidae), họ Sáo (Sturnidae), họ Chim sâu (Dicacidae), họ Hút mật (Nectariniidae), họ Chim di (Estrildidae), họ Chia vôi (Motacillidae) đều có 02 loài ở mỗi họ. Xét theo tính đa dạng giống thì họ Cu cu (Cuculidae) là họ có đa dạng thành phần giống nhất với 03 giống (chiếm 13,0 % tổng số giống chim tại Công ty Tân Biên), với các giống điển hình như *Centropus*, *Cuculus*.

Có 11 họ (chiếm 55 % tổng số họ chim tại Công ty Tân Biên) chỉ có duy nhất 01 giống và 01 loài như các họ sau: Họ Trĩ (Phasianidae) chỉ có duy nhất loài Gà rừng *Gallus gallus*, họ Bạc má (Paridae) chỉ có duy nhất loài Bạc má *Parus major*, ... (chi tiết xem phụ lục III).

Nhận xét: Các loài chim ở Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là những loài khá phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố khá đồng đều trong lâm phận của công ty cả ở phần rừng trồng và rừng tự nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài chim không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019 và Nghị định 84/2021.

2.3. Đa dạng khu hệ bò sát-lưỡng cư

a) Đa dạng các loài bò sát

Có 09 loài bò sát thuộc 07 giống và 05 họ phân bố tại Công ty Tân Biên (xem Bảng 2.4 và phụ lục IV).

Bảng 2.4. Đa dạng các họ bò sát tại Công ty Tân Biên

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học		
1	Họ Tắc kè	Gekkonidae	1	1
2	Họ Nhông	Agamidae	1	1
3	Họ Thần lằn bóng	Scincidae	1	1
4	Họ Rắn nước	Colubridae	2	2
5	Họ Rắn lục	Viperidae	2	4
Tổng			7	9

Họ Rắn lục (Viperidae) là họ có nhiều loài và giống nhất, với 04 loài (chiếm 44,4 % tổng số loài bò sát tại Công ty Tân Biên), và 02 giống (chiếm 28,6 % tổng số giống bò sát tại Công ty Tân Biên), điển hình với các loài như Rắn roi thường *Ahaetulla prasina*, Rắn leo cây thường *Dendrelaphis pictus*. Tiếp theo là họ Rắn nước (Colubridae) với 02 giống và 02 loài (chiếm 22,2 % tổng số loài và 28,6 % tổng số giống bò sát tại Công ty Tân Biên).

Nhận xét: Các loài bò sát ở Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là những loài khá phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố khá đồng đều trong lâm phận của công ty. Không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào được có tên trong phụ lục I và II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019 và Nghị định 84/2021.

b) Đa dạng các loài lưỡng cư

Có 03 loài lưỡng cư thuộc 03 giống và 02 họ được ghi nhận tại Công ty Tân Biên (xem bảng 2.5 và phụ lục V).

Bảng 2.5. Đa dạng các họ lưỡng cư tại Công ty Tân Biên

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Cóc	Bufonidae	1	1
2	HọẾch nhái	Rannidae	2	2
	Tổng		3	3

HọẾch nhái (Rannidae) là họ có đa dạng thành phần loài và giống cao nhất, với 2 loài Ngóe *Hoplobatrachus rugulosus* và Châu chuộc *Sylvirana guentheri*. Họ Cóc (Bufonidae) là họ chỉ có duy nhất 01 giống, 01 loài.

Nhận xét: Các loài lưỡng cư ở Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là những loài khá phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố khá đồng đều trong lâm phận của công ty, chủ yếu bắt gặp ở ven suối, ven các vũng nước, ven các con đường nhựa và đường mòn ở rừng trồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài lưỡng cư không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019 và Nghị định 84/2021.

3. Kết quả điều tra côn trùng

Có 20 loài côn trùng thuộc 14 họ và 19 giống được ghi nhận tại Công ty Tân Biên. Xét theo tính đa dạng loài thì có 06 họ có 02 loài ở mỗi họ, còn lại 08 họ chỉ ghi nhận được duy nhất 01 loài như họ Bọ xít ăn sâu (Reduviidae) chỉ có duy nhất loài *Acanthaspis ruficeps*, họ Bọ xít mép (Coreidae) chỉ có duy nhất loài *Mictis tenebrosa*, họ Họ Dế mèn (Gryllidae) chỉ có duy nhất loài *Teleogryllus mitratus*,... Xét theo tính đa dạng thành phần giống thì chỉ có 05 họ có 02 giống, còn lại 09 họ chỉ có duy nhất 01 giống như họ Bọ hung (Scarabaeidae) chỉ có duy nhất giống *Anomala*, họ Cerambycidae chỉ có duy nhất giống *Dorysthenes*, họ Bọ ngựa thường (Mantiidae) chỉ có duy nhất giống *Hierodula patellifera*,... (xem Bảng 2.6 và phụ lục VI).

Bảng 2.6. Đa dạng các họ côn trùng tại Công ty Tân Biên

Stt	Họ		Số giống	Số loài
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Bọ hung	Scarabaeidae	1	1
2	Họ Kẹp kim	Lucanidae	2	2
3	Họ Cerambycidae	Cerambycidae	1	1
4	Họ Bướm giáp	Nymphalidae	2	2
5	Họ Chuồn chuồn	Euphaeidae	1	2
6	Họ Bọ ngựa thường	Mantiidae	1	1
7	Họ Ve sầu	Cicalidae	2	2
8	Họ Ve sầu sừng	Fulgoridae	1	1
9	Họ Bọ xít ăn sâu	Reduviidae	1	1
10	Họ Bọ xít mép	Coreidae	1	1
11	Họ Dế mèn	Gryllidae	1	1
12	Họ Châu chấu	Acrididae	2	2
13	Họ Sát sành	Tettigoniidae	2	2
14	Họ Ruồi trâu	Tabanidae	1	1
	Tổng		19	20

Nhận xét: Các loài côn trùng ở Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là những loài rất phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố đồng đều trong lâm phận của công ty cả ở phần rừng trồng và rừng tự nhiên và vùng canh tác nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài côn trùng này không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2020, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019 và Nghị định 84/2021.

CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN

1. Thành phần loài thực vật bậc cao

Có 40 loài thực vật thuộc 16 họ, 36 chi được ghi nhận tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Họ Cúc (Asteraceae) có đa dạng thành phần chi và loài cao nhất với 09 chi, 10 loài.

2. Thành phần loài khu hệ động vật có xương sống

Động vật có vú: 10 loài thú thuộc 09 giống, 07 họ;

Chim: 33 loài chim thuộc 23 giống, 20 họ;

Bò sát: 09 loài bò sát thuộc 07 giống, 05 họ;

Lưỡng cư: 03 loài lưỡng cư thuộc 03 giống và 02 họ.

3. Thành phần các loài côn trùng

Có 20 loài côn trùng thuộc 14 họ và 19 giống được ghi nhận tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

4. Tình trạng bảo tồn các loài động, thực vật

Không có loài thực vật bậc cao, động vật có xương sống, côn trùng nào ghi nhận tại Công ty Cổ phần Cao Su Tân Biên được xếp hạng và đánh giá trong Danh lục Đỏ IUCN 2021, Sách Đỏ Việt Nam 2007. Không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động thực vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019 và Nghị định 84/2021.

PHẦN THỨ BA. – BÁO CÁO KẾT QUẢ VỀ KHU RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

CHƯƠNG I. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Mục tiêu

Xác định rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV) để duy trì và tăng cường các giá trị của các hệ sinh thái và các loài động thực vật rừng quý hiếm, đặc hữu tại Công ty.

2. Nội dung nghiên cứu

- Xác định rừng có hay không các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế (HCV1);
- Xác định rừng có hay không các cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, thuộc đơn vị quản lý rừng (HCV2);
- Xác định rừng có hay không việc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp (HCV3);
- Xác định rừng có hay không việc cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước,... (HCV4);
- Xác định rừng có hay không việc cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương (HCV5);
- Xác định rừng có chứa các khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương (HCV6).

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu dựa trên hướng dẫn tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sửa đổi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững; theo hướng dẫn xác định các giá trị HCV tại bộ công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao của WWF, kết hợp với các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, các nghiên cứu về đa dạng sinh học tại Công ty.

3.1. Phương pháp xác định Rừng có giá trị bảo tồn cao

Thuật ngữ ban đầu về Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV) được xây dựng trong khuôn khổ của chứng chỉ rừng. Nguyên tắc 6 trong số các nguyên tắc và tiêu chí của PEFC về chứng chỉ rừng được sử dụng nhằm nhận dạng các loại rừng đặc biệt có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và các giá trị xã hội của chúng.

Nguyên tắc 6. Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học

6.1. Chủ rừng phải xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái,

khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần được bảo vệ hoặc bảo tồn

6.2. Chủ rừng phải có biện pháp bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật

6.3. Chủ rừng phải bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao

6.4. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng

(Nguồn: Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 về việc quy định về quản lý rừng bền vững và thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sửa đổi)

Để có được những hướng dẫn chi tiết hơn cho các nhà quản lý rừng đưa ra định nghĩa Rừng có giá trị bảo tồn cao như là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính sau:

HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế.

HCV 2: Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, thuộc đơn vị quản lý rừng.

HCV 3: Bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp.

HCV 4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước...

HCV 5: Rừng cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương.

HCV 6: là khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương.

Vì vậy một khu rừng được coi là một HCV nếu nó bao gồm một hay nhiều giá trị được nêu ở trên. Điểm quan trọng của nguyên tắc này chính là khái niệm về các giá trị. HCV không liên quan đến việc bảo tồn một loài hiếm có đơn lẻ hay các quyền của cộng đồng. Khái niệm này tổng quát hơn và vì vậy cũng khó định nghĩa hơn. Các giá trị có liên quan nhiều hơn đến chức năng của một khu rừng ở quy mô địa phương, khu vực hay toàn cầu. Những chức năng này có thể là những chức năng cụ thể như phòng hộ rừng đầu nguồn hoặc duy trì nguồn thực phẩm cho người dân địa phương. Tuy nhiên giá trị cũng bao gồm nhiều yếu tố mang tính lý thuyết hơn như một quần thể loài đặc hữu có thể không có giá trị kinh tế rõ ràng nhưng có tầm quan trọng trong việc bảo tồn đa dạng sự sống.

Điều này đưa đến những kết quả quan trọng đối với các giải pháp quản lý. Hoạt động quản lý phải *duy trì hoặc nâng cao* các giá trị đó chứ không phải chỉ bảo vệ. Chẳng hạn, việc khai thác gỗ có thể được phép ở những khu vực rừng đầu nguồn quan trọng nếu nó được thực hiện với phương thức không làm ảnh

hưởng đến chức năng kiểm soát nước trong khu vực đó. Các hoạt động tương tự có thể tiếp diễn trong các khu vực có giá trị xã hội nhưng hoạt động quản lý phải không gây tác động tiêu cực đến các giá trị được cho là quan trọng đối với các cộng đồng địa phương.

3.2. Bộ công cụ HCV cho Việt Nam

HCV phù hợp với Việt Nam nơi bối cảnh sinh thái, môi trường và xã hội đảm bảo rằng hầu hết những người sử dụng rừng tự nhiên đang hoạt động trong một khu rừng có giá trị bảo tồn cao. Khái niệm này, tuy còn mới đối với Việt Nam và có thể dẫn tới một số nhầm lẫn. Để giải quyết vấn đề này, WWF Việt Nam đã tiến hành một quy trình xây dựng một bộ hướng dẫn nhằm hỗ trợ việc xác định HCVF ở Việt Nam. Tài liệu này, được biết đến như là bộ công cụ về HCVF (WWF VN 2008), là sự phỏng theo bộ công cụ HCVF chung do ProForest xây dựng (ProForest 2003). Bộ công cụ này được thiết kế nhằm giúp đỡ các bên có liên quan xác định xem có HCVF hay không và cung cấp một số hướng dẫn về cách quản lý và giám sát các khu vực này.

Bộ công cụ cho Việt Nam bao gồm các tiêu chí và chỉ số về những gì biểu trưng cho HCVF ở Việt Nam. Bộ công cụ dẫn dắt người sử dụng qua một sê-ri câu hỏi nhằm giúp xác định các giá trị hiện có.

3.3. Phân loại chi tiết rừng có giá trị bảo tồn cao

Phân loại chi tiết rừng có giá trị bảo tồn cao được quy định rõ trong Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững và thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững.

3.3.1. Giá trị HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế

Giá trị này liên quan đến việc duy trì đa dạng sinh học ở mức độ loài.

- HCV 1.1: Các khu rừng đặc dụng

Các khu rừng liền kề với điều kiện tương tự với khu rừng đặc dụng, có thể có các giá trị đa dạng sinh học tương tự được tìm thấy tại khu rừng đặc dụng đó. Rừng đặc dụng gắn di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh không được tính trong trường hợp này và sẽ được xem xét khi xác định HCV 5 hoặc HCV 6.

- HCV 1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp

Những khu rừng có các loài bị đe dọa và nguy cấp thường được coi là có giá trị đa dạng sinh học cao. Rừng có nhiều loài như vậy có thể được sử dụng như một chỉ số về mức độ đa dạng sinh học. Trong thực tế, sự hiện hữu của một loài nguy cấp cũng được coi là HCV.

HCV 1.3: Các loài đặc hữu

Các loài đặc hữu là những loài chỉ phân bố tự nhiên trong giới hạn địa lý nhất định. Việc bảo tồn các loài đặc hữu là một phần quan trọng của công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Sự xuất hiện thường xuyên của các loài đặc hữu hình thành nên giá trị bảo tồn. Một số khu vực của Việt Nam được ghi nhận là có mức độ đặc hữu cao.

- HCV 1.4: Công dụng quan trọng theo thời gian

Nhiều loài di cư sống phụ thuộc vào những địa điểm hoặc môi trường sống cụ thể trong những giai đoạn nhất định của chu kỳ sống. Việc bảo tồn những địa điểm này rất quan trọng để bảo tồn những loài kể trên. Những địa điểm có tầm quan trọng đối với một quần xã di cư là HCV. Nếu những địa điểm này bị biến mất sẽ gây ra những tác động nghiêm trọng đối với sự tồn tại của những loài đó về mặt khu vực cũng như toàn cầu.

3.3.2. Giá trị HCV 2: Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, thuộc đơn vị quản lý rừng

Có hai điều quan trọng cần lưu ý khi xác định HCV 2 là:

- Rừng cấp cảnh quan được xác định bởi độ che phủ rừng, không nên giới hạn trong phạm vi phân tích ở một Ban quản lý rừng/công ty lâm nghiệp hay một quốc gia.

- Ở Việt Nam, rừng cấp cảnh quan liên quan đến tổ hợp các kiểu rừng tự nhiên.

3.3.3. Giá trị HCV 3: Bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp

Lưu ý khi xác định HCV 3:

- Hệ sinh thái hiếm về mặt tự nhiên, nhưng không nhất thiết là đang bị đe dọa, ví dụ: rừng mây mù nằm trên các đỉnh núi cao. Những khu vực này có thể chỉ giới hạn trong phạm vi một khu vực nào đó ở Việt Nam.

- Hệ sinh thái đang bị đe dọa nghiêm trọng ở cấp độ quốc tế, khu vực hoặc quốc gia.

3.3.4. Giá trị HCV 4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước...

Giá trị này liên quan đến các dịch vụ môi trường rừng, có vai trò trong việc điều hòa khí hậu, dòng chảy và các dịch vụ thiết yếu khác của tự nhiên.

Khác với HCV1 đến HCV 3 chỉ có thể áp dụng cho rừng tự nhiên, HCV 4 có thể áp dụng cho rừng trồng phòng hộ. Để nhận biết các chức năng về dịch vụ môi trường của rừng, cụ thể như sau:

- HCV 4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu.

- HCV 4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển.

3.3.5. Giá trị HCV 5: Rừng cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương

Những đối tượng sau đây không được coi là HCV:

- Rừng cung cấp những tài nguyên có tầm quan trọng thứ yếu đối với cộng đồng địa phương.
- Rừng cung cấp những tài nguyên có thể được thay thế hoặc thu nhận được từ nơi khác.
- Rừng cung cấp những tài nguyên đang bị cộng đồng địa phương khai thác không bền vững.
- Rừng cung cấp những tài nguyên nhưng đe dọa việc duy trì các giá trị bảo tồn cao khác.

3.3.6. Giá trị HCV 6: Là khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương

Giá trị này liên quan tới cả người dân sinh sống trong rừng và những người sống gần rừng cũng như những nhóm người thường xuyên vào rừng.

CHƯƠNG II: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Xác định rừng có giá trị bảo tồn cao

Các khu rừng được lựa chọn đưa vào đánh giá gồm: Toàn bộ rừng là rừng trồng sản xuất của Công ty (Công ty không có rừng tự nhiên và không có rừng phòng hộ hay đặc dụng). Kết quả đánh giá như sau:

HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế

- HCV 1.1: Các khu rừng đặc dụng

Khu rừng này có phải là một khu rừng đặc dụng hiện có hay đề xuất không?

Không: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con (Trực thuộc tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam) tổng diện tích vườn cây Cao su là 5.620,73 ha trong đó (gồm có 753,58 ha là diện tích Nông trường Xa Mát, 971,99 ha là diện tích Nông trường Tân Hiệp, 2.178,19 ha là diện tích Nông trường Bồ Túc, 1.716,97 ha là diện tích Nông trường Suối Ngô và 20,08 ha là diện tích Văn phòng công ty đang quản lý. Như vậy theo quy định tại Khoản 4, Điều 5, Luật Lâm nghiệp năm 2017 thì diện tích rừng của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là rừng sản xuất.

Khu rừng này có liền kề một khu rừng đặc dụng hoặc nằm trong vùng đệm?

Không: Các khu vực rừng của Công ty không liền kề với khu rừng đặc dụng nào.

Khu rừng này có gần khu rừng đặc dụng nào không?

Không: Các khu vực rừng của Công ty không gần với khu rừng đặc dụng nào

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

- HCV 1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp

Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?

Không: Qua đánh giá của các chuyên gia về đa dạng sinh học cho rằng khu vực không tồn tại loài động, thực vật bị đe dọa và nguy cấp. Là rừng trồng sản xuất nên tính đa dạng sinh học rất nghèo, không phát hiện thấy các loài động thực vật quý hiếm.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- HCV 1.3: Các loài đặc hữu

Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu được ghi nhận ở khu rừng này không?

Không: Kết quả điều tra, cũng như thông tin phỏng vấn cán bộ Công ty và người dân địa phương không phát hiện loài đặc hữu nào phân bố trong khu rừng của công ty quản lý.

- HCV 1.4: Công dụng quan trọng theo thời gian

Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?

Không: Trong khu vực không có khu ngập nước hay các quần xã di cư.

Có phải nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không?

Không: Là rừng trồng sản xuất nguồn tài nguyên không phải là nguồn quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học.

Khu vực này có phải là khu RAMSAR thực tế hoặc tiềm năng hay không?

Không. Khu vực nói trên không phải và không có tiềm năng là khu RAMSAR trong tương lai.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

Khu vực này có phải nằm trong khu bảo tồn được đề xuất hay không?

KHÔNG: Toàn bộ diện tích vườn cây của Công ty không nằm trong khu bảo tồn.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

HCV 2: Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, thuộc đơn vị quản lý rừng.

Khu vực rừng này có phải là một dải rừng liên tục?

Không: Rừng của Công ty nằm các nông trường trong đó: nằm tại 4 Nông trường.

Toàn bộ diện tích rừng quản lý có diện tích rộng hơn 10.000 ha?

Không: Tổng diện tích vườn cây Cao su: 5.620,73 ha,

Có một quần thể loài trọng yếu sinh sống hay không?

Không: Trên tổng diện tích vườn cây Cao su: 5.620,73 ha, không có quần thể loài trọng yếu sinh sống.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

HCV 3: Bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp.

Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?

Phân loại các hệ sinh thái bị đe dọa hoặc nhạy cảm

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn

6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khộp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
10. Rừng lùn trên đỉnh núi
11. Rủ gai hoặc chuông gai khô hạn
12. Rừng rêu

KHÔNG: Toàn bộ rừng của Công ty diện tích vườn cây Cao su 5.620,73 ha là rừng trồng sản xuất.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

HCV 4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước...

- HCV 4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu.

Có tiểu khu nào của Công ty được xác định là rừng phòng hộ không?

Không: Toàn bộ rừng của Công ty diện tích vườn cây Cao su: 5.620,73 ha là rừng trồng sản xuất.

Có một ngôi làng hoặc một cộng đồng sử dụng trên 90% nước để ăn/uống, sử dụng cho hộ gia đình và tưới tiêu từ một nguồn duy nhất, hoặc một số nguồn trong khu rừng?

Không: Căn cứ vào bản đồ bảo vệ hành lang ven suối, các suối trên địa bàn quản lý của Công ty chủ yếu là suối nhỏ và khe cạn không cung cấp được trên 90% nhu cầu nước sinh hoạt, tưới tiêu cho làng hoặc cộng đồng tại khu vực này.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- HCV 4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển.

Diện tích rừng có được quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ không?

Không: Toàn bộ rừng của Công ty diện tích vườn cây Cao su: 5.620,73 ha là rừng trồng sản xuất.

Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, gió bão, sạt lở đất, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?

KHÔNG: Khu vực rừng của Công ty không có hiện tượng sạt lở đất và lũ quét, không nằm trong khu vực gió bão và sóng biển dâng...

HCV 5: Rừng cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương.

Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng?

Có: Gần ranh giới có 1 một số hộ dân của người Kinh sinh sống

Những cộng đồng có sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?

Không: Hiện nay người dân tộc thiểu số tại khu vực đã hòa nhập với nền kinh tế thị trường tại địa phương và không còn phụ thuộc vào rừng tự nhiên để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ nữa.

Những nhu cầu cơ bản là nền tảng đối với cộng đồng địa phương không?

Không: Những nhu cầu cơ bản của họ đã được thay thế bằng các sản phẩm phổ thông như: Họ đã sử dụng bếp ga thay cho dùng củi, họ đã đến các trạm y tế của xã và trung tâm y tế của huyện để khám chữa bệnh, và sử dụng gạch để làm nhà và xây dựng chuồng trại...

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

HCV 6: là khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương.

Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng?

Có: Khu vực rừng của công ty có một số hộ dân dân tộc kinh sống bên trong và gần rừng.

Những cộng đồng này có sử dụng rừng là đặc trưng văn hoá của họ không?

Không: Rừng ở đây là rừng trồng sản xuất, cộng đồng người dân ở đây không sử dụng rừng trồng là đặc trưng văn hóa của họ.

Khu rừng này có vai trò cấp thiết trong việc nhận diện văn hóa?

Không: Rừng ở khu vực Công ty quản lý là rừng trồng sản xuất và không có vai trò trong việc nhận diện văn hóa của cộng đồng địa phương.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

CHƯƠNG III - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua điều tra đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV) trên diện tích rừng của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên thì rừng do Công ty quản lý không phải là rừng có giá trị bảo tồn cao.

Tóm tắt HCV tại khu vực rừng Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Giá trị	Kết quả đánh giá
<i>HCV1: Tập trung các giá trị đa dạng sinh học</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
Các khu bảo vệ	Không hiện hữu
Các loài bị đe dọa và nguy cấp	Không hiện hữu
Loài đặc hữu	Không hiện hữu
Công dụng mang tính tạm thời	Không hiện hữu
<i>HCV2: Rừng cấp cảnh quan</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
Dải rừng liên tục	Không hiện hữu
Điều kiện rừng còn gần tự nhiên	Không hiện hữu
Diện tích rộng hơn 10.000 ha	Không hiện hữu
Quần thể loài trọng yếu	Không hiện hữu
<i>HCV3: Các kiểu rừng bị đe dọa</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
Hệ sinh thái hiếm	Không hiện hữu
Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	Không hiện hữu
<i>HCV4: Dịch vụ của tự nhiên</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước uống, thủy lợi và thủy điện	Không hiện hữu
Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng hộ xói lở đất, lũ lụt và lắng đọng trầm tích	Không hiện hữu
Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sống tại khu vực	Không hiện hữu
<i>HCV5: Nhu cầu cơ bản</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng?	Có hiện hữu
Những cộng đồng sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản	Không hiện hữu
Những nhu cầu cơ bản là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương?	Không hiện hữu

Giá trị	Kết quả đánh giá
<i>HCV6: Nhận diện văn hoá</i>	<i>KHÔNG HIỆN HỮU</i>
Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng?	Có hiện hữu
Những cộng đồng có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ?	Không hiện hữu
Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa không?	Không hiện hữu

2. Kiến nghị

Tuy những khu rừng của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên không phải là rừng có giá trị bảo tồn cao nhưng vẫn có ảnh hưởng đến các giá trị về môi trường và xã hội của cộng đồng người dân địa phương. Vì vậy, Công ty cần phải tiếp tục duy trì các biện pháp hỗ trợ cộng đồng địa phương về nhằm giúp cộng đồng phát triển kinh tế, đồng thời có kế hoạch quản lý bảo vệ tốt hơn nhằm giảm thiểu những tác động thiên tai như: bão, lũ lụt, xói mòn đất... trong quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh rừng của Công ty

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aubréville, A., B. Tardieu, J.-F. Leroy & P. Morat, 1960. *Flore du Cambodge, du Laos et du Vietnam*. Muséum national d'histoire naturelle, Paris.
2. Baltzer, M. C., Nguyen Thi Dao & R.G. Shore, editors. 2001. *Towards a Vision for Biodiversity Conservation in the Forests of the Lower Mekong Ecoregion Complex*. WWF Indochina/WWF US, Hanoi and Washington D.C.
3. Bhushan, B., Fry, G., Hibi, A., Mundkur, T., Prawiradilaga, D.M., Sonobe, K. and Usui, S. (1993) *A field guide to the waterbirds of Asia*. Tokyo: Wild Bird Society of Japan.
4. Bibby, C., Jones, M. and Marsden, S. (1998) *Expedition Field Techniques: bird surveys*. London: Expedition Advisory Centre.
5. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2007. *Sách Đỏ Việt Nam*, phần I. Thực vật. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2007. *Sách Đỏ Việt Nam*, phần II. Động vật. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
7. Borissenko, A. V. & S. V. Kruskop. 2003. *Bats of Vietnam and adjacent territories: An identification manual*. Joint Russian-Vietnamese: Science and Technological Tropical Centre.
8. Bouret R. 1939. "Notes herpétologique sur l'Indochine française, Annexe au bulletin", Général de l'Instruction Publique, (4), Décembre, pp. 41-80.
9. Bouret R. 1941. *Les Tortues de l'Indochine*, L'Institut Océanographique de l'Indochine, Hanoi, 44 pp.
10. Bourret R. 1935. *Comment déterminer un serpent d'Indochine*, Trung Bac – Tan Van, Hanoi, 28pp.
11. Bourret R. 1938. "Les serpents vinimeux en Indochine", Annexe au bulletin Général de l'Instruction Publique, (9), Mai, pp. 5-21.
12. Bourret, R. 1936. "Les serpents de l'Indochine (Tom II Catalogue systématique descriptif)", Imprimerie Henry Basuyau et Cie, Toulouse, 505 pp.
13. Bùi Hữu Mạnh. 2007. *Danh lục bằng hình ảnh các loài chuẩn chuẩn Phú Quốc*. 47 tr. Wildlife At Risk.
14. Campden-Main, S. M. 1970. *A field guide to the Snakes of South Vietnam*. Divisions of Reptile and Amphibian, U.S Natural Museum, Smithsonian Institution Washington, D.C.
15. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2019), Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Hà Nội ngày 22 tháng 01 năm 2019.
16. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2019), Nghị định số 64/2019/NĐ-CP về Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ. Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019.
17. Craig Robson (2008) *A field guide to the birds of south-east Asia*. New Holland Publishers.

18. Dang Ngoc Can, H.Endo, Nguyen Truong Son, T.Oshida, Le Xuan Canh, Dang Huy Phuong, D. P. Lunde, S.I. Kawada, A. Hayashida & M. Sasaki. 2008. *Checklist of Wild Mammal Species of Vietnam*, Hanoi.
19. Đào Văn Tiến. 1977. *Về định loại ếch nhái Việt Nam*. Tạp chí sinh vật địa học 2: 33-40.
20. Đào Văn Tiến. 1978. *Về định loại ếch nhái, bò sát Việt Nam*. Tạp chí sinh học: 1-6
21. Đào Văn Tiến. 1979. *Về định loại thằn lằn Việt Nam*. Tạp chí sinh vật học 1: 2-10.
22. Đào Văn Tiến. 1981. *Về định khoá loại rắn Việt Nam (phần 1)*, Tạp chí Sinh vật-Địa học, Hà Nội. 3(4), tr. 1-6.
23. Đào Văn Tiến. 1982. *Về định khoá loại rắn Việt Nam (phần 2)*, Tạp chí Sinh vật-Địa học, Hà Nội. 4(5), tr. 5-9.
24. Das, I. 2010. *A Field Guide to the Reptiles of South-East Asia*. New Holland Publishers Ltd.
25. Frost, D.R. 2019. Amphibian Species of the World 6.0, an Online Reference. <http://research.amnh.org/>. Downloaded on 10th November 2019. .American Museum of Natural History, USA.
26. Hoang Xuan Thuy and Robertson, S. I. (2004) Rangers' handbook: Small carnivores in Vietnam.[So taykiem lam: Thu an thit nho o Viet Nam]. Hanoi, Vietnam: Owston Palm Civets Program, Cuc Phuong National Park.
27. IUCN. 2020. The IUCN Red List of Threatened Species, Version (2019.2), <http://www.iucnredlist.org>. Downloaded on 10th July 2020.
28. J.Cox, M., Van Dijk, P. P., Nabhitabhata, J., Thirakhupt, K. (2000) A photographic guide to snakes and other reptiles of Thailand and South-East Asia. Asian Book Co., LTD.
29. Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi & Phillipps K. 2000. *Chim Việt Nam*. NXB Lao động xã hội. Hà Nội (tái bản 2005).
30. Nguyễn Tiến Ban (chủ biên), 2000-nay. *Thực vật chí Việt Nam*. Tập 1-11. NXB Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
31. Nguyễn Trường Sơn & Vũ Đình Thống. 2006. *Nhận dạng một số loài dơi ở Việt Nam*. NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
32. Nguyen, S.V., Ho, C. T., & Nguyen, T.Q. 2009. *Herpetofauna of Vietnam*, Edition Chimaira, Frankfurt am Main, 768 pp.
33. Orr, A. G. 2005. Dragonflies of Peninsular Malaysia and Singapore: A pocket guid. 138 pp. Natural History Publications (Borneo).
34. Phạm Hoàng Hộ. 1999-2000. *Cây cỏ Việt Nam*, 3 quyển. NXB Trẻ.
35. Pham Nhat, Le Trong Trai, Le Manh Hung, Nguyen Van Sang and Nguyen Quang Truong (2004) A field handbook to identify mammals, birds, reptiles and emphibians in Ba Be-Na Hang. [So tay huong dan dinh loai thuc dia thu, chim, bo sat, ech nhai Ba Be-Na Hang]. Hanoi: PARC
36. Uetz, P. and Hošek, J. eds. 2020. The Reptile Database, <http://www.reptiledatabase.org>. Downloaded on 10th July 2020.

PHỤ LỤC I. DANH MỤC CÁC THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Stt	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Cà	Solanaceae	Cà hoang	<i>Solanum torvum</i> Swarts.	Nhiều
2	Họ Cà	Solanaceae	Tầm bóp	<i>Physalis angulata</i> L.	Nhiều
3	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae	Rau má	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Nhiều
4	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae	Chân chim lá dày	<i>Schefflera</i> sp.	Nhiều
5	Họ Rau dền	Amaranthaceae	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Nhiều
6	Họ Rau dền	Amaranthaceae	Dền gai	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	Nhiều
7	Họ Cam	Rutaceae	Chanh ta	<i>Citrus aurantifolia</i> (Christm.) Sw.	Trung bình
8	Họ Trúc đào	Apocynaceae	Ốt rừng	<i>Tabernaemontana borina</i> Lour.	Trung bình
9	Họ Cúc	Asteraceae	Cứt lợn hoa trắng	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Nhiều
10	Họ Cúc	Asteraceae	Cứt lợn hoa đỏ	<i>Ageratum houstonianum</i> Mill.	Nhiều
11	Họ Cúc	Asteraceae	Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i> L.	Nhiều
12	Họ Cúc	Asteraceae	Tàu bay lá xẻ	<i>Crassocephalum crepidioides</i> (Benth.) S. Moore	Nhiều
13	Họ Cúc	Asteraceae	Tàu bay	<i>Dichrocephala integrifolia</i> (L.f.) O. Ktze.	Nhiều
14	Họ Cúc	Asteraceae	Nhọ nôi	<i>Eclipta alba</i> L.	Nhiều
15	Họ Cúc	Asteraceae	Cúc chỉ thiên	<i>Elephantopus mollis</i> HBK.	Nhiều
16	Họ Cúc	Asteraceae	Hoàng thất	<i>Erechtites valerianifolia</i> (Volf.) DC.	Nhiều
17	Họ Cúc	Asteraceae	Cỏ lào	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Nhiều
18	Họ Cúc	Asteraceae	Bồ công anh răng	<i>Lactuca denticulata</i> Maxim.	Nhiều
19	Họ Cải	Brassicaceae	Cải rừng	<i>Rorippa dubia</i> (Pers.) Hara.	Trung bình

Stt	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
20	Họ Trinh nữ	Mimosaceae	Xấu hổ	<i>Mimosa invisa</i> Mart. et Colla.	Trung bình
21	Họ Thị	Ebenaceae	Nhọ nổi	<i>Diospyros eriantha</i> Champ.	Trung bình
22	Họ Thị	Ebenaceae	Vây ốc	<i>Diospyros cf. buxifolia</i> (BL.) Hieron.	Trung bình
23	Họ Cỏ roi ngựa	Verbenaceae	Xích đồng nam	<i>Clerodendrum paniculatum</i> L.	Trung bình
24	Họ Cỏ roi ngựa	Verbenaceae	Mò đỏ	<i>Clerodendrum kaemferi</i> (Jacq.) Sieb.	Trung bình
25	Họ Mua	Melastomaceae	Mua núi	<i>Melastoma sanguineum</i> Sims.	Trung bình
26	Họ Mua	Melastomaceae	Mua trắng	<i>M. septemnerium</i> (Lour.) Merr.	Trung bình
27	Họ Sim	Myrtaceae	Ói	<i>Psidium guajava</i> L.	Trung bình
28	Họ Mã đề	Plantaginaceae	Mã đề	<i>Plantago major</i> L.	Trung bình
29	Họ Hồ tiêu	Piperaceae	Lá lốt	<i>Piper lolot</i> C.DC.	Trung bình
30	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ may	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin.	Trung bình
31	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ tranh	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Beauv.	Trung bình
32	Họ Hòa thảo	Poaceae	Chè vè	<i>Misanthus floridulus</i> (Labill.)	Trung bình
33	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ lá tre	<i>Panicum sarmentorsum</i> Roxb.	Trung bình
34	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cây sậy	<i>Phragmites communis</i> (L.) Trin.	Trung bình
35	Họ Hòa thảo	Poaceae	Lách	<i>Sacharum spontaneum</i> L.	Trung bình
36	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ ba cạnh	<i>Scleria levis</i> Retzius.	Nhiều
37	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ cau	<i>Setaria palmifolia</i> (Koen.) Stapf.	Trung bình
38	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ mật	<i>Sorghum nitidum</i> (Vahl.) Pers.	Nhiều
39	Họ Gừng	Zingiberaceae	Mía dò	<i>Costus speciosus</i> (Koenig.) Smith	Trung bình
40	Họ Gừng	Zingiberaceae	Nghệ dại	<i>Curcuma aeruginosa</i> Roxb.	Trung bình

PHỤ LỤC II. DANH MỤC CÁC LOÀI THÚ CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Đồi	Tupaiaidae	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i>	Nhiều
2	Họ Dơi lá mũi	Rhinolopidae	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i>	Nhiều
3	Họ Dơi nếp mũi	Hipposideridae	Dơi nếp mũi ba lá	<i>Aselliscus stoliczkanus</i>	Trung bình
4	Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae	Dơi cánh dài	<i>Miniopterus pusillus</i>	Trung bình
5	Họ Chồn	Mustelidae	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i>	Trung bình
6	Họ Chồn	Mustelidae	Chồn bạc má nam	<i>Melogale personata</i>	Nhiều
7	Họ Sóc	Sciuridae	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i>	Nhiều
8	Họ Chuột	Muridae	Chuột nhắt	<i>Mus musculus</i>	Nhiều
9	Họ Chuột	Muridae	Chuột hươu bé	<i>Rattus fulvescens</i>	Nhiều
10	Họ Chuột	Muridae	Chuột nhà	<i>Rattus flavipectus</i>	Nhiều

PHỤ LỤC III. DANH MỤC CÁC LOÀI CHIM CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Trĩ	Phasianidae	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>	Nhiều
2	Họ Bồ câu	Columbidae	Cu gáy	<i>Spilopelia chinensis</i>	Nhiều
3	Họ Cu cu	Cuculidae	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>	Nhiều
4	Họ Cu cu	Cuculidae	Tìm vịt	<i>Cacomantis merulinus</i>	Trung bình
5	Họ Cu cu	Cuculidae	Bắt cô trói cột	<i>Cuculus micropterus</i>	Nhiều
6	Họ Cu cu	Cuculidae	Cu cu	<i>Cuculus canorus</i>	Trung bình
7	Họ Diệc	Ardeidae	Cò bợ	<i>Ardeola bacchus</i>	Nhiều
8	Họ Diệc	Ardeidae	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i>	Nhiều
9	Họ Cú lợn	Tytonidae	Cú lợn rừng	<i>Phodilus badius</i>	Ít
10	Họ Cú mèo	Strigidae	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i>	Trung bình
11	Họ Trâu	Meropidae	Trâu ngực nâu	<i>Merops philippinus</i>	Trung bình
12	Họ Chèo bẻo	Dicruridae	Chèo bẻo đen	<i>Dicrurus macrocercus</i>	Trung bình
13	Họ Chèo bẻo	Dicruridae	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i>	Trung bình
14	Họ Chèo bẻo	Dicruridae	Chèo bẻo cờ đuôi bằng	<i>Dicrurus remifer</i>	Trung bình
15	Họ Chèo bẻo	Dicruridae	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ	<i>Dicrurus paradiseus</i>	Nhiều
16	Họ Bách thanh	Laniidae	Bách thanh nhỏ	<i>Lanius collurioides</i>	Nhiều
17	Họ Bách thanh	Laniidae	Bách thanh	<i>Lanius schach</i>	Trung bình
18	Họ Quạ	Corvidae	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i>	Nhiều
19	Họ Bạc má	Paridae	Bạc má	<i>Parus major</i>	Trung bình

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
20	Họ Chim chích	Sylviidae	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>	Trung bình
21	Họ Chào mào	Pycnonotidae	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>	Trung bình
22	Họ Sáo	Sturnidae	Sáo nâu	<i>Acridotheres tristis</i>	Trung bình
23	Họ Sáo	Sturnidae	Sáo mỏ ngà	<i>Acridotheres cristatellus</i>	Trung bình
24	Họ Chích choè	Turdidae	Chích choè	<i>Copsychus saularis</i>	Trung bình
25	Họ Chim sâu	Dicacidae	Chim sâu vàng lục	<i>Dicaeum minullum</i>	Trung bình
26	Họ Chim sâu	Dicacidae	Chim sâu lưng đỏ	<i>Dicaeum cruentatum</i>	Nhiều
27	Họ Hút mật	Nectariniidae	Hút mật ngực đỏ	<i>Aethopyga saturata</i>	Nhiều
28	Họ Hút mật	Nectariniidae	Hút mật đuôi nhọn	<i>Aethopyga nipalensis</i>	Trung bình
29	Họ Chim di	Estrildidae	Di cam	<i>Lonchura striata</i>	Nhiều
30	Họ Chim di	Estrildidae	Di đá	<i>Lonchura punctulata</i>	Nhiều
31	Họ Sẻ	Passeridae	Sẻ nhà	<i>Passer montanus</i>	Nhiều
32	Họ Chia vôi	Motacillidae	Chia vôi vàng	<i>Motacilla tschutschensis</i>	Nhiều
33	Họ Chia vôi	Motacillidae	Chia vôi trắng	<i>Motacilla alba</i>	Nhiều

PHỤ LỤC IV. DANH MỤC CÁC LOÀI BÒ SÁT CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Tắc kè	Gekkonidae	Thạch thùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i>	Nhiều
2	Họ Nhông	Agamidae	Ô rô vảy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i>	Nhiều
3	Họ Thằn lằn bóng	Scincidae	Thằn lằn bóng hoa	<i>Mabuya multifasciata</i>	Trung bình
4	Họ Rắn nước	Colubridae	Rắn roi thường	<i>Ahaetulla prasina</i>	Trung bình
5	Họ Rắn nước	Colubridae	Rắn leo cây thường	<i>Dendrelaphis pictus</i>	Trung bình
6	Họ Rắn lục	Viperidae	Rắn lục mép trắng	<i>Trimeresurus albolabris</i>	Trung bình
7	Họ Rắn lục	Viperidae	Rắn lục miền nam	<i>Trimeresurus popeiorum</i>	Trung bình
8	Họ Rắn lục	Viperidae	Rắn lục xanh	<i>Trimeresurus stejnegeri</i>	Trung bình
9	Họ Rắn lục	Viperidae	Rắn choàm quạp	<i>Calloselasma rhodostoma</i>	Trung bình

PHỤ LỤC V. DANH MỤC CÁC LOÀI LƯỠNG CỬ CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Tên khoa học	
1	Họ Cóc	Bufoidea	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i>	Nhiều
2	HọẾch nhái	Rannidae	Ngóe	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>	Nhiều
3	HọẾch nhái	Rannidae	Chẫu chuộc	<i>Sylvirana guentheri</i>	Nhiều

PHỤ LỤC VI. DANH MỤC CÁC LOÀI CÔN TRÙNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

TT	Họ		Loài	Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên khoa học	
1	Họ Bộ hung	Scarabaeidae	<i>Anomala cupripes</i>	Nhiều
2	Họ Kạp kim	Lucanidae	<i>Prosopocoilus crenulidens</i>	Ít
3	Họ Kạp kim	Lucanidae	<i>Odontolabis siva</i>	Nhiều
4	Họ Cerambycidae	Cerambycidae	<i>Dorysthenes walkeri</i>	Nhiều
5	Họ Bướm giáp	Nymphalidae	<i>Thaumantis diores</i>	Trung bình
6	Họ Bướm giáp	Nymphalidae	<i>Stichophthalma sp.</i>	Trung bình
7	Họ Chuồn chuồn	Euphaeidae	<i>Euphaea guerini</i>	Ít
8	Họ Chuồn chuồn	Euphaeidae	<i>Euphaea masoni</i>	Nhiều
9	Họ Bộ ngựa thường	Mantiidae	<i>Hierodula patellifera</i>	Nhiều
10	Họ Ve sầu	Cicalidae	<i>Cryptotympana mandarina</i>	Nhiều
11	Họ Ve sầu	Cicalidae	<i>Tosena melanoptera</i>	Nhiều
12	Họ Ve sầu sừng	Fulgoridae	<i>Pyrops spinolae</i>	Nhiều
13	Họ Bộ xít ăn sâu	Reduviidae	<i>Acanthaspis ruficeps</i>	Nhiều
14	Họ Bộ xít mép	Coreidae	<i>Mictis tenebrosa</i>	Nhiều
15	Họ Dế mèn	Gryllidae	<i>Teleogryllus mitratus</i>	Nhiều
16	Họ Châu chấu	Acrididae	<i>Coptacra tonkinensis</i>	Nhiều
17	Họ Châu chấu	Acrididae	<i>Traulia antennata</i>	Nhiều
18	Họ Sát sênh	Tettigoniidae	<i>Liaromorpha buonluoiensis</i>	Nhiều
19	Họ Sát sênh	Tettigoniidae	<i>Rhomboptera sp.</i>	Trung bình

TT	Họ		Loài	Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên khoa học	
20	Họ Ruồi trâu	Tabanidae	<i>Tabanus</i> sp.	Trung bình